

Bản tin

THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số ra ngày 20/01/2021



BẢN TIN

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
linhntm@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22192875;
Email:
tuoanhbta@gmail.com;
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
57/GP-XBBT ngày 11/8/2020

TÌNH HÌNH CHUNG	3
THỊ TRƯỜNG CAO SU	5
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	11
THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU	17
THỊ TRƯỜNG CHÈ	22
THỊ TRƯỜNG SẮN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẮN	26
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	29
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	33

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- ◆ Cao su: Trong 10 ngày giữa tháng 1/2021, giá cao su trên thị trường châu Á tăng.
- ◆ Cà phê: Giá cà phê toàn cầu biến động theo xu hướng tăng do lo ngại nguồn cung khan hiếm trong 10 ngày giữa tháng 1/2021.
- ◆ Hạt tiêu: Giữa tháng 1/2021, giá hạt tiêu tại Việt Nam, Ấn Độ và Trung Quốc giảm; tại Bra-xin và Ma-lai-xi-a ổn định; trong khi giá tại In-đô-nê-xi-a tăng.
- ◆ Chè: Sản lượng chè của Xri Lan-ca được dự báo sẽ phục hồi trong năm 2021.
- ◆ Sắn và sản phẩm từ sắn: Trong 10 ngày giữa tháng 1/2021, Hiệp hội Nhà máy sản xuất khoai sắn Thái Lan điều chỉnh giảm nhẹ giá sản xuất sắn lát so với 10 ngày trước đó.
- ◆ Thủy sản: Căm-pu-chia tạm thời cấm nhập khẩu toàn bộ các loại cá nuôi nhằm thúc đẩy phát triển các sản phẩm cùng loại ở trong nước. Bộ Biển và Nghề cá In-đô-nê-xi-a đặt mục tiêu nâng cao sản lượng nuôi trồng thủy sản từ mức mục tiêu 18,44 triệu tấn năm 2020, lên 19,47 triệu tấn vào năm 2021.
- ◆ Gỗ và sản phẩm gỗ: Doanh số bán hàng đồ nội thất và đồ nội thất gia đình của Hoa Kỳ trong năm 2020 đạt 111,44 tỷ USD, giảm 5,4% so với năm 2019. Trong 11 tháng năm 2020, tổng doanh số bán đồ nội thất của Hàn Quốc đạt 8,4 tỷ USD, tăng 23,6% so với cùng kỳ năm 2019.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

♦ Cao su: Trong 10 ngày giữa tháng 01/2021, giá mủ cao su nguyên liệu trong nước tương đối ổn định. Năm 2020, lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc tăng mạnh, trong khi xuất khẩu sang hầu hết các thị trường lớn khác giảm. Thị phần cao su của Việt Nam trong tổng nhập khẩu cao su của Ấn Độ giảm từ 13,11% trong 10 tháng năm 2019, xuống còn 7,67% trong 10 tháng năm 2020.

♦ Cà phê: Giá cà phê trong nước tăng theo giá thế giới. Xuất khẩu cà phê tháng 12/2020 tiếp tục giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ chiếm 10,7% trong 11 tháng năm 2020, tăng so với 10,3% trong 11 tháng năm 2019.

♦ Hạt tiêu: Những ngày giữa tháng 1/2021, giá hạt tiêu đen trong nước giảm so với cuối tháng 12/2020. Tháng 12/2020, xuất khẩu hạt tiêu tăng 24,5% về lượng và tăng 42,9% về trị giá so với tháng 12/2019. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Tây Ban Nha trong 10 tháng năm 2020 tăng nhẹ so với 10 tháng năm 2019.

♦ Chè: Thị phần của Việt Nam tăng trong tổng nhập khẩu chè của Thổ Nhĩ Kỳ. Năm 2020, xuất khẩu chè đạt 135 nghìn tấn, trị giá 217,7 triệu USD, giảm 1,8% về lượng và giảm 7,8% về trị giá so với năm 2019.

♦ Sắn và sản phẩm từ sắn: Trong 10 ngày giữa tháng 01/2021, giá tinh bột sắn thành phẩm tại các nhà máy Tây Ninh có xu hướng tăng nhẹ, giá sắn lát cũng có xu hướng tăng. Năm 2020, sắn và sản phẩm sắn là một trong số ít mặt hàng nông sản xuất khẩu đạt kim ngạch tăng trưởng so với năm 2019.

♦ Thủy sản: Tháng 12/2020, xuất khẩu thủy sản sang hầu hết các thị trường lớn tăng, trong khi xuất khẩu sang Trung Quốc giảm mạnh. Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ 11 tháng năm 2020 ổn định ở mức 7,8%.

♦ Gỗ và sản phẩm gỗ: Năm 2020, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 12,37 tỷ USD, tăng 16,2% so với năm 2019. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Trong 10 ngày giữa tháng 1/2021, giá cao su trên thị trường châu Á tăng; giá mủ cao su nguyên liệu trong nước tương đối ổn định.
- ▶ Năm 2020, lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc tăng mạnh, trong khi xuất khẩu sang hầu hết các thị trường lớn khác giảm.
- ▶ Thị phần cao su của Việt Nam trong tổng nhập khẩu cao su của Ấn Độ giảm từ 13,11% trong 10 tháng năm 2019, xuống còn 7,67% trong 10 tháng năm 2020.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

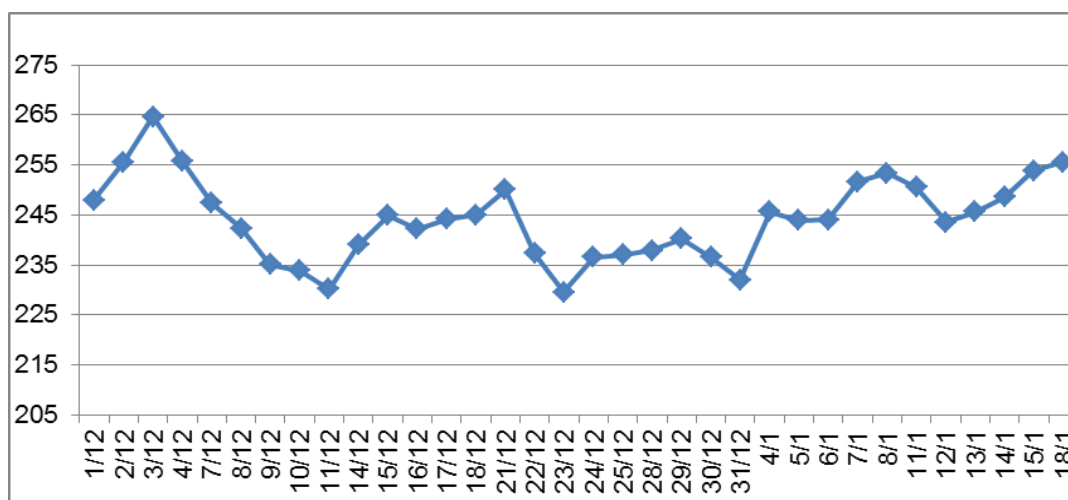
Trong 10 ngày giữa tháng 1/2021, giá cao su trên thị trường châu Á tăng, cụ thể:

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Osaka Exchange (OSE), ngày 18/01/2021, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 3/2021 ở mức 255,6 Yên/kg (tương đương 2,46 USD/kg), tăng 0,9% so với 10 ngày trước đó và tăng 34,7% so với cùng kỳ năm 2020.

Giá cao su tại Nhật Bản tăng sau khi Tổng thống đắc cử Hoa Kỳ, Joe Biden vạch ra kế hoạch kích thích kinh tế trị giá 1,9 nghìn tỷ USD; các nhà đầu tư kỳ vọng về sự phục hồi nền kinh tế vững chắc của Trung Quốc.



Diễn biến giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 3/2021 tại sàn OSE trong tháng 01/2021 (ĐVT: Yên/kg)

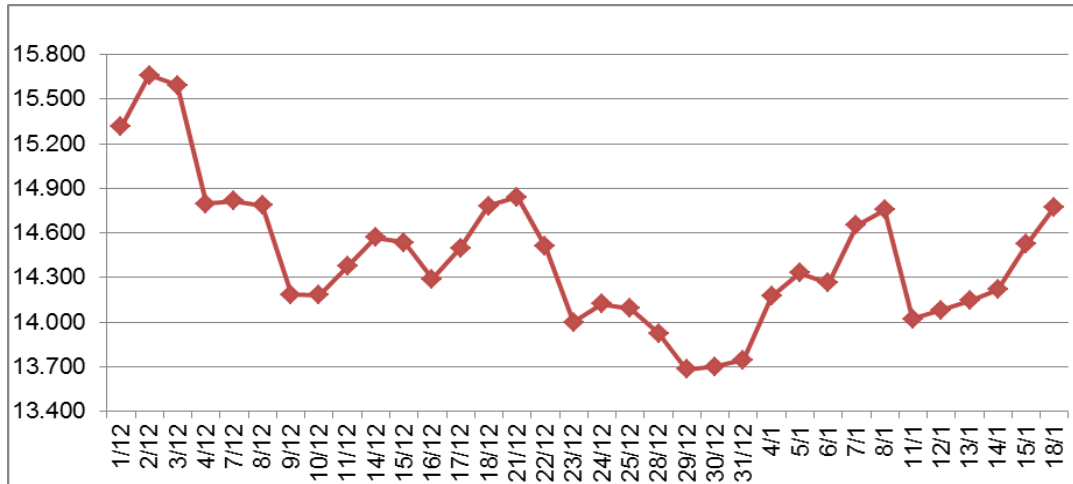


Nguồn: cf.market-info.jp

+ Tại sàn SHFE Thượng Hải, ngày 18/01/2021, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 3/2021 giao dịch ở mức 14.775 NDT/tấn (tương đương 2,28 USD/tấn), tăng 0,1% so với 10 ngày trước đó và

tăng 15,6% so với cùng kỳ năm 2020. Giá cao su tăng do nguồn cung có nguy cơ khan hiếm khi nhập khẩu hạn chế, trong bối cảnh thị trường thiếu container để vận chuyển.

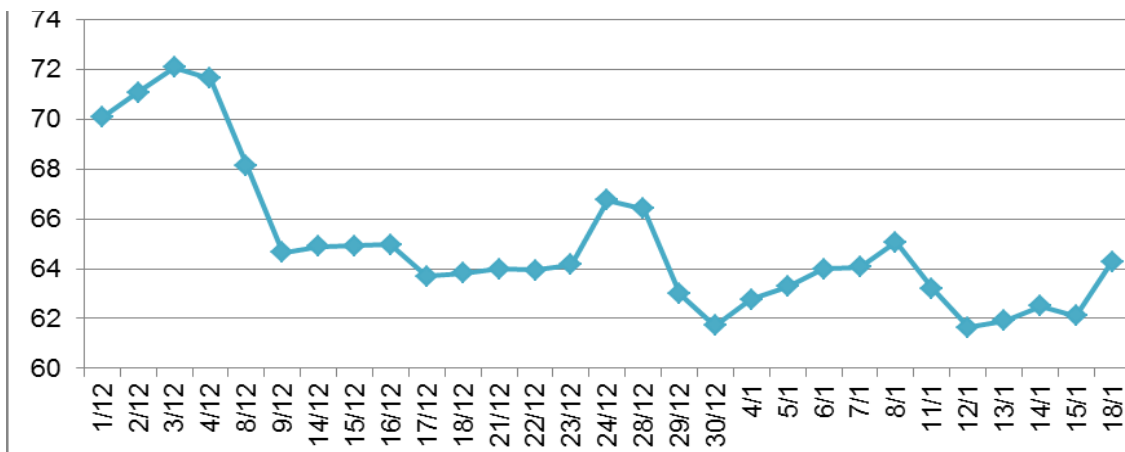
Diễn biến giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 3/2021 tại sàn SHFE trong tháng 01/2021 (ĐVT: NDT/tấn)



Nguồn: shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, ngày 18/01/2021 giá cao su RSS 3 chào bán ở mức 64,3 Baht/kg (tương đương 2,14 USD/kg), giảm 1,2% so với 10 ngày trước đó, nhưng tăng 22,1% so với cùng kỳ năm 2020.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan trong tháng 01/2021 (ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: thainr.com

- **Trung Quốc:** Theo thống kê của Tổng cục Hải quan Trung Quốc, năm 2020, Trung Quốc nhập khẩu 7,47 triệu tấn cao su tự nhiên và tổng hợp, trị giá 10,59 tỷ USD, tăng 13,6% về lượng và tăng 5,4% về trị giá so với năm 2019.

- **Ma-lai-xi-a:** Sản lượng cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a trong tháng 11/2020 đạt 42,55 nghìn tấn, giảm 14,8% so với tháng 10/2020 và giảm 19,7% so với tháng 11/2019.

+ Xuất khẩu cao su của Ma-lai-xi-a trong tháng 11/2020 đạt 56,52 nghìn tấn, tăng 3,7% so với tháng 10/2020 và tăng 19% so với tháng 11/2019. Trung Quốc là thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Ma-lai-xi-a, chiếm 57,8% tổng lượng cao su xuất khẩu của

Ma-lai-xi-a; tiếp đến là Đức chiếm 9,1%; I-ran chiếm 5,1%; Phần Lan chiếm 3,4% và Thổ Nhĩ Kỳ chiếm 3,4%.

+ Trong tháng 11/2020, Ma-lai-xi-a nhập khẩu 104,04 nghìn tấn cao su tự nhiên, giảm 13,9% so với tháng 10/2020 và giảm 27,9% so với tháng 11/2019.

+ Tiêu thụ cao su tự nhiên nội địa của Ma-lai-xi-a trong tháng 11/2020 đạt 44,23 nghìn tấn, giảm 8,4% so với tháng 10/2020, nhưng tăng 6,7% so với tháng 11/2019.

+ Dự trữ cao su tự nhiên tại Ma-lai-xi-a tính đến cuối tháng 11/2020 đạt 259,44 nghìn tấn, tăng 0,5% so với tháng 10/2020 và tăng 19,8% so với cùng kỳ năm 2019.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong 10 ngày giữa tháng 01/2021, giá mủ cao su nguyên liệu trên cả nước biến động trong biên độ hẹp. Ngày 18/1/2021, giá thu mua mủ nước của Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng ở mức 335 đồng/TSC, giảm 5 đồng/

TSC so với 10 ngày trước đó; giá thu mua mủ tạp ở mức 255 đồng/TSC, giảm 5 đồng/TSC so với 10 ngày trước đó. Trong khi Công ty TNHH MTV Cao su Đồng Nai cũng 2 lần thông báo điều chỉnh giá thu mua mủ cao su tiểu điền, cụ thể:

Chủng loại	ĐVT	Ngày 26/12/2020	Ngày 5/1/2021	Ngày 8/1/2021	Ngày 14/1/2021	Ngày 18/1/2021
Mủ cao su nước loại 1	Đ/độ TSC	334	340	344	336	340
Mủ cao su nước loại 2	Đ/độ TSC	317	333	337	329	333
Mủ chén khô	đ/kg	11.600	11.900	11.900	11.400	11.600
Mủ chén vừa	đ/kg	10.600	10.900	10.900	10.400	10.600
Mủ chén ướt	đ/kg	6.100	6.400	6.400	5.900	6.100
Mủ đông khô	đ/kg	9.400	9.700	9.700	9.200	9.400
Mủ đông vừa	đ/kg	7.800	8.100	8.100	7.600	7.800
Mủ đông ướt	đ/kg	5.400	5.700	5.700	5.200	5.400
Mủ dây khô	đ/kg	11.000	11.300	11.300	10.800	11.000
Mủ dây ướt	đ/kg	7.900	8.200	8.200	7.700	7.900
Mủ tận thu	đ/kg	2.100	2.300	2.300	2.000	2.200

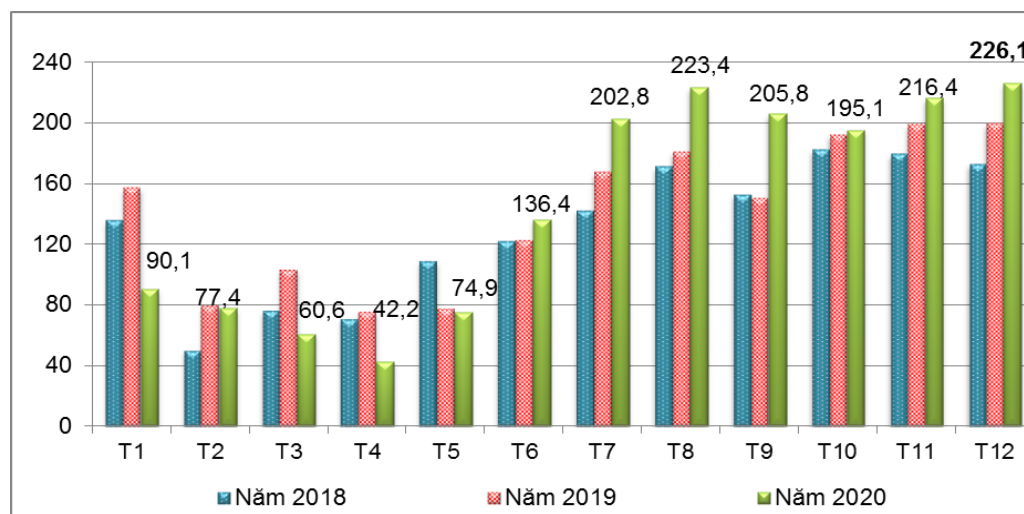
Nguồn: Công ty TNHH MTV Cao su Đồng Nai

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, xuất khẩu cao su năm 2020 đạt 1,75 triệu tấn, trị giá 2,38 tỷ USD, tăng 2,9% về lượng và tăng 3,6% về trị giá so với năm 2019.

Giá bình quân xuất khẩu cao su của Việt Nam năm 2020 ở mức 1.363 USD/tấn, tăng 0,7% so với năm 2019.

Xuất khẩu cao su của Việt Nam năm 2018 - 2020 (ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Theo số liệu của Tổng cục Hải quan

Năm 2020, Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam, chiếm 77,88% tổng lượng cao su xuất khẩu của cả nước, đạt 1,36 triệu tấn, trị giá 1,83 tỷ USD,

tăng 17,3% về lượng và tăng 18,1% về trị giá so với năm 2019; giá xuất khẩu bình quân tới thị trường Trung Quốc đạt 1.343 USD/tấn, tăng 0,6% so với năm 2019.

Trong năm 2020, do bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, xuất khẩu cao su sang các thị trường phần lớn đều giảm, nhưng một số thị trường vẫn tăng so với năm 2019 như: Pa-ki-xtan, Bỉ,

Ác-hen-ti-na, Cộng hòa Séc và Xin-ga-po, nhưng các thị trường này chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng xuất khẩu cao su của Việt Nam.

10 thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam trong năm 2020

Thị trường	Năm 2020			So với năm 2019 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ
Tổng	1.749.701	2.384.073	1.363	2,9	3,6	0,7
Trung Quốc	1.362.708	1.830.215	1.343	17,3	18,1	0,6
Ấn Độ	61.520	89.320	1.452	-51,3	-50,5	1,7
Hoa Kỳ	29.664	43.311	1.460	-16,9	-9,3	9,2
Đài Loan	32.277	46.583	1.443	6,7	6,3	-0,4
Hàn Quốc	32.183	50.121	1.557	-30,4	-24,9	7,9
Đức	23.474	35.126	1.496	-27,5	-23,8	5,1
Thổ Nhĩ Kỳ	23.605	35.153	1.489	-19,2	-11	10,2
Tây Ban Nha	10.254	14.034	1.369	-5,5	0,5	6,3
Bra-xin	11.832	14.856	1.256	-14,5	-4,4	11,8
Xri-Lan-ca	9.864	14.162	1.436	-23,3	-21,4	2,4
Thị trường khác	152.320	211.191	1.386	-24,4	-24,2	0,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA ẤN ĐỘ TRONG 10 THÁNG NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Bộ Thương mại Ấn Độ, trong 10 tháng năm 2020, nhập khẩu cao su (mã HS: 4001,4002,4003,4005) của Ấn Độ đạt 701,82 nghìn tấn, trị giá 1,11 tỷ USD, giảm 20,1% về lượng và giảm 28,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. In-đô-nê-xi-a, Hàn Quốc, Xin-ga-po, Việt Nam và Ma-lai-xi-a là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su cho Ấn Độ, tuy nhiên nhập khẩu cao su từ các thị trường này đều giảm mạnh cả về lượng và trị

giá so với cùng kỳ năm 2019.

Trong 10 tháng năm 2020, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 4 cho Ấn Độ, đạt 53,81 nghìn tấn, trị giá 78,14 triệu USD, giảm 53,3% về lượng và giảm 54,8% về trị giá. Thị phần cao su của Việt Nam trong tổng nhập khẩu cao su của Ấn Độ giảm từ 13,11% trong 10 tháng năm 2019, xuống còn 7,67% trong 10 tháng năm 2020.

10 thị trường lớn nhất cung cấp cao su cho Ấn Độ trong 10 tháng năm 2020

Thị trường	10 tháng năm 2020		So với 10 tháng năm 2019 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Trị giá	10 tháng năm 2019	10 tháng năm 2020
Tổng	701.823	1.118	-20,1	-28,7	100	100
In-đô-nê-xi-a	123.492	176,20	-20,8	-26,0	17,75	17,60
Hàn Quốc	89.689	116,26	-16,2	-35,4	12,18	12,78
Xin-ga-po	68.106	114,07	-25,4	-35,6	10,39	9,70
Việt Nam	53.817	78,14	-53,3	-54,8	13,11	7,67
Ma-lai-xi-a	46.455	73,93	-22,2	-24,2	6,79	6,62
Thái Lan	46.106	79,76	-26,1	-29,4	7,11	6,57
Hoa Kỳ	38.054	56,57	-8,6	-16,2	4,74	5,42
Nga	36.405	61,93	-13,6	-26,3	4,80	5,19
Nhật Bản	33.779	92,46	0,9	-19,2	3,81	4,81
Bờ Biển Ngà	33.749	45,27	47,6	44,6	2,60	4,81
Thị trường khác	132.172	223,14	-10,0	-23,7	16,72	18,83

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Bộ Thương mại Ấn Độ





Cơ cấu chủng loại nhập khẩu:

Trong 10 tháng năm 2020, nhập khẩu cao su tự nhiên (mã HS 4001) của Ấn Độ đạt 306,57 nghìn tấn, trị giá 439,14 triệu USD, giảm 27% về lượng và giảm 31,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Trong 10 tháng năm 2020, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn thứ 2 cho Ấn Độ, đạt 53,35 nghìn tấn, trị giá 77,39 triệu USD, giảm 53,5% về lượng và giảm 55% về trị

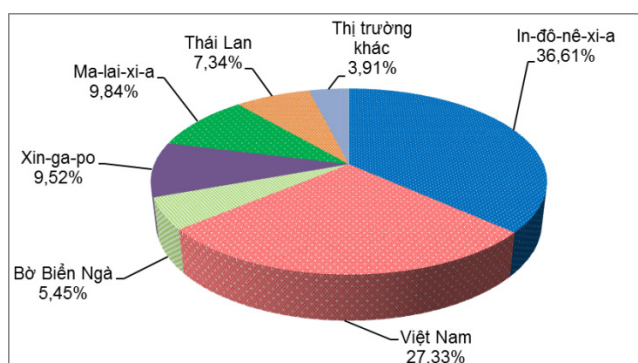
giá so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ giảm từ 27,33% trong 10 tháng năm 2019 xuống còn 17,4% trong 10 tháng năm 2020.

Cơ cấu thị trường chính cung cấp cao su tự nhiên cho Ấn Độ trong 10 tháng năm 2020 có sự thay đổi khi thị phần cao su của Việt Nam, Ma-lai-xi-a và Thái Lan trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ giảm, trong khi thị phần của In-đô-nê-xi-a, Bờ Biển Ngà và Xin-ga-po lại tăng.

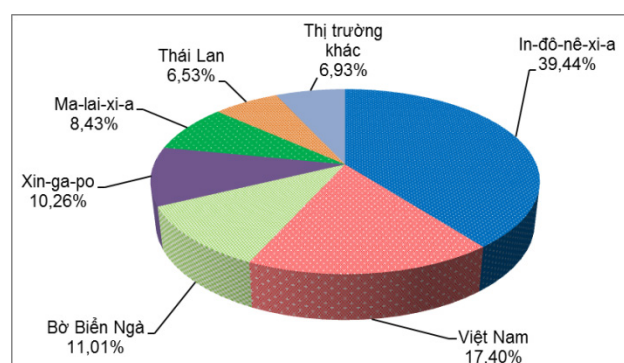
Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên (mã HS: 4001) cho Ấn Độ

(Đvt: % tính theo lượng)

10 tháng năm 2019



10 tháng năm 2020



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Bộ Thương mại Ấn Độ

Trong 10 tháng năm 2020, nhập khẩu cao su tổng hợp (mã HS 4002) của Ấn Độ đạt 322,38 nghìn tấn, trị giá 557,08 triệu USD, giảm 14,7% về lượng và giảm 29,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tổng hợp

chính cho Ấn Độ trong 10 tháng năm 2020 có sự thay đổi khi thị phần cao su tổng hợp của Hàn Quốc, Xin-ga-po trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ giảm, trong khi thị phần của Nga, Nhật Bản và Hoa Kỳ tăng. Thị phần cao su tổng hợp Việt Nam mới chỉ chiếm 0,1% trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Trong 10 ngày giữa tháng 1/2021, giá cà phê toàn cầu biến động theo xu hướng tăng do lo ngại nguồn cung khan hiếm.
- ▶ Giá cà phê trong nước tăng theo giá thế giới.
- ▶ Xuất khẩu cà phê tháng 12/2020 tiếp tục giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2019.
- ▶ Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ chiếm 10,7% trong 11 tháng năm 2020, tăng so với 10,3% trong 11 tháng năm 2019.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trong 10 ngày giữa tháng 1/2021, giá cà phê toàn cầu biến động theo xu hướng tăng do lo ngại nguồn cung khan hiếm. Đồng Real của Bra-xin tăng khiến người trồng cà phê hạn chế bán hàng, trong khi dự báo sản lượng cà phê của Bra-xin năm 2021 giảm do khô hạn và vào năm giảm theo chu kỳ “hai năm một”.

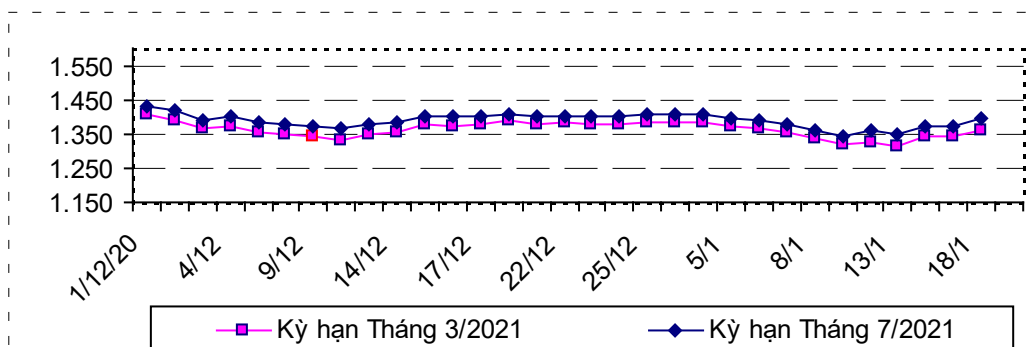
Theo dự báo, hiện tượng thời tiết La Nina tại Thái Bình Dương có thể sẽ kéo dài đến tháng 3/2021, gây ảnh hưởng đến các vùng trồng cà phê phía Đông Nam Bra-xin và ở Tây Phi.

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 18/1/2021 giá cà phê Robusta giao ngay tăng 43 USD/tấn (tương đương mức tăng 3,3%) so với ngày 11/1/2021, lên mức 1.353 USD/



tấn; kỳ hạn giao tháng 3/2021, tháng 5/2021 và tháng 7/2021 tăng lần lượt 45 USD/tấn (tăng 3,4%); 49 USD/tấn (tăng 3,7%); 53 USD/tấn (tăng 3,9%) so với ngày 11/1/2021, lên mức 1.363 USD/tấn; 1.378 USD/tấn; 1.397 USD/tấn.

Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn từ đầu tháng 12/2020 đến nay (ĐVT: USD/tấn)

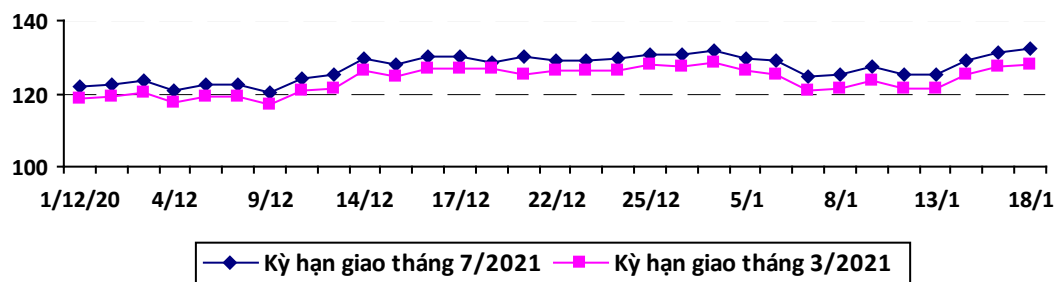


Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 18/1/2021 giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 3/2021 tăng 4,5 Uscent/lb (tương đương mức tăng 3,6%) so với ngày 11/1/2021, lên mức 128,15 Uscent/lb; kỳ hạn giao tháng 5/2021,

tháng 7/2021 và tháng 9/2021 cùng tăng 4,5 Uscent/lb (tăng 3,6%) so với ngày 11/1/2021, đạt lần lượt 130,25 Uscent/lb, 132,15 Uscent/lb và 134 Uscent/lb.

Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ đầu tháng 12/2020 đến nay (ĐVT: Uscent/lb)



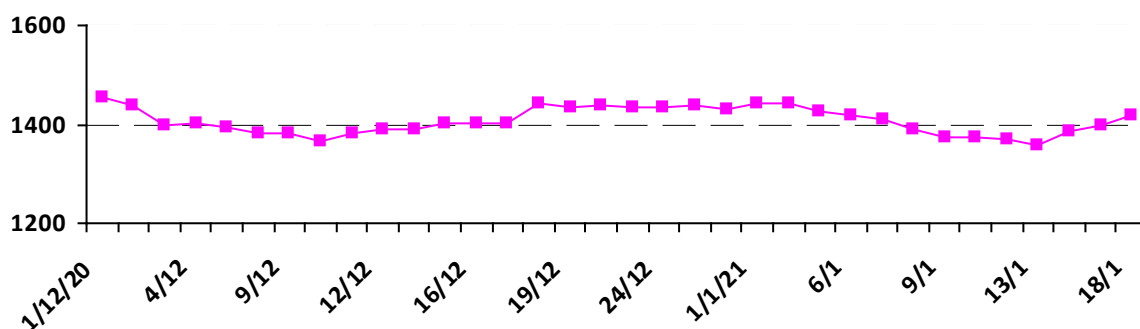
Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 18/1/2021 giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 3/2021 tăng 5,1 Uscent/lb (tương đương mức tăng 3,7%) so với ngày 11/1/2021, lên mức 144,45 Uscent/lb; kỳ hạn giao tháng 5/2021, tháng 7/2021 và tháng 9/2021 tăng lần lượt 6 Uscent/lb (tăng 4,2%), 2 Uscent/lb (tăng 1,4%), 5,1 Uscent/lb (tăng 3,4%) so với

ngày 11/1/2021, lên mức 146,85 Uscent/lb, 144,65 Uscent/lb và 151,6 5 Uscent/lb.

+ Tại cảng khu vực thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta xuất khẩu loại 2, tỷ lệ đen vỡ 5% giao dịch ở mức giá 1.418 USD/tấn, chênh lệch +55 USD/tấn, tăng 45 USD/tấn (tương đương mức tăng 3,3%) so với ngày 11/1/2021.

Diễn biến giá cà phê Robusta xuất khẩu tại cảng khu vực TP.HCM từ đầu tháng 12/2020 đến nay (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: <https://giacaphe.com>

Dự báo, giá cà phê sẽ tiếp tục phục hồi trong thời gian tới. Nhà đầu tư có xu hướng chuyển dòng vốn để quay lại thị trường hàng hóa. Điều

này sẽ tác động tích cực lên thị trường cà phê toàn cầu trong thời gian tới.



TRONG NƯỚC: GIÁ CÀ PHÊ TĂNG

Những ngày giữa tháng 1/2021, giá cà phê trong nước tăng theo giá thế giới. Ngày 18/1/2021, giá cà phê tăng 500 đồng/kg (tương đương mức tăng 1,6%) so với ngày 11/1/2021, lên mức 31.700 – 32.400 đồng/

kg. Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta loại R1 tăng 400 đồng/kg (tăng 1,2%) so với ngày 11/1/2021, lên mức 33.500 đồng/kg.

Giá cà phê tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 18/01/2021

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Đơn giá (đồng/kg)	So với ngày 11/01/2021 (%)
Tỉnh Lâm Đồng		
Lâm Hà (Robusta)	31.800	1,6
Bảo Lộc (Robusta)	31.800	1,6
Di Linh (Robusta)	31.700	1,6
Tỉnh Đắk Lắk		
Cư M'gar (Robusta)	32.400	1,6
Ea H'leo (Robusta)	32.200	1,6
Buôn Hồ (Robusta)	32.200	1,6
Tỉnh Gia Lai		
Chư Prông (Robusta)	32.000	1,6
Ia Grai (Robusta)	32.100	1,6
Pleiku	32.100	1,6
Tỉnh Đắk Nông		
Gia Nghĩa (Robusta)	32.100	1,6
Đắk R'lấp (Robusta)	32.000	1,6
Tỉnh Kon Tum		
Đắk Hà (Robusta)	32.000	1,6
Thành phố Hồ Chí Minh		
R1	33.500	1,2

Nguồn: Tintaynguyen.com



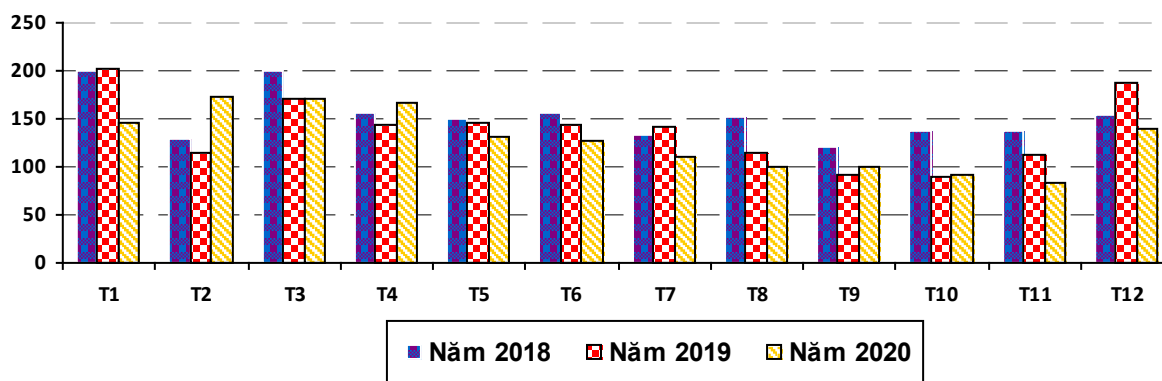
NĂM 2020, XUẤT KHẨU CÀ PHÊ GIẢM SO VỚI NĂM 2019

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cà phê năm 2020 đạt 1,56 triệu tấn, trị giá 2,74 tỷ USD, giảm 5,6% về lượng và giảm 4,2% về trị giá so với năm 2019. Tính riêng tháng 12/2020, xuất khẩu cà phê đạt trên 139

nghìn tấn, trị giá 253,23 triệu USD, tăng 66,1% về lượng và tăng 57,2% về trị giá so với tháng 11/2020, nhưng giảm 26% về lượng và giảm 22,5% về trị giá so với tháng 12/2019.

Lượng cà phê xuất khẩu qua các tháng giai đoạn 2018 – 2020

(ĐVT: nghìn tấn)



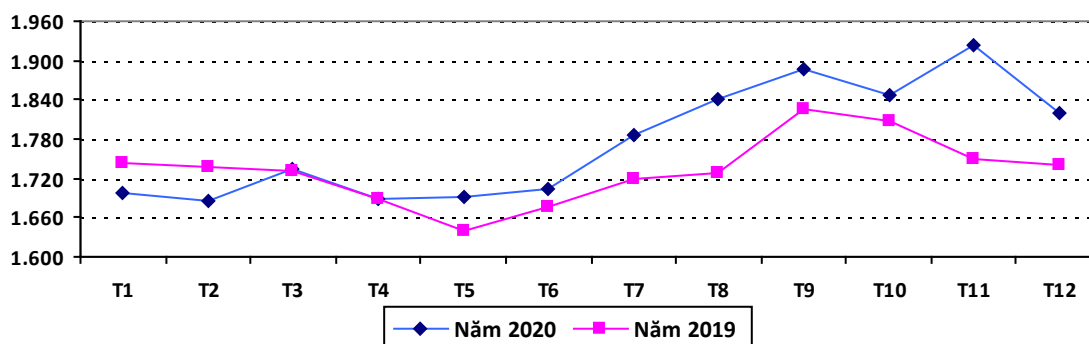
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Năm 2020, giá xuất khẩu bình quân cà phê đạt mức 1.751 USD/tấn, tăng 1,4% so với năm 2019. Tính riêng tháng 12/2020, giá xuất khẩu

bình quân cà phê đạt mức 1.821 USD/tấn, giảm 5,4% so với tháng 11/2020, nhưng tăng 4,7% so với tháng 12/2019.

Giá xuất khẩu bình quân cà phê qua các tháng năm 2019 – 2020

(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Năm 2020, giá xuất khẩu bình quân cà phê sang nhiều thị trường tăng so với năm 2019 như: Lào, Xin-ga-po, Chi-lê, In-đô-nê-xi-a.

Ngược lại, giá xuất khẩu cà phê sang một số thị trường khác giảm, như: Hung-ga-ri, Mi-an-ma, Căm-pu-chia, Trung Quốc, I-xra-en.

Giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam sang 10 thị trường đạt mức cao nhất trong năm 2020

Thị trường	Giá XK BQ tháng 12/2020 (USD/tấn)	So với tháng 12/2019 (%)	Giá XK BQ năm 2020 (USD/tấn)	So với năm 2019 (%)
Hung-ga-ri			4.777	-12,7
Lào	5.029	14,4	4.627	1,0

Thị trường	Giá XK BQ tháng 12/2020 (USD/tấn)	So với tháng 12/2019 (%)	Giá XK BQ năm 2020 (USD/tấn)	So với năm 2019 (%)
Mi-an-ma	3.492	-8,5	3.787	-1,9
Xin-ga-po	5.019	42,8	3.587	4,0
Chi -lê	5.525	20,7	2.888	50,9
Căm-pu-chia	2.574	-24,4	2.699	-15,6
In-đô-nê-xi-a	4.545	45,0	2.412	33,9
Trung Quốc	2.449	-4,6	2.385	-2,3
I-xra-en	3.870	37,0	2.369	-4,9
Ba Lan	1.990	-7,9	2.332	4,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Năm 2020, xuất khẩu cà phê sang nhiều An-giê-ri, Trung Quốc. Ngược lại, xuất khẩu cà phê sang một số thị trường chính khác tăng, như: Đức, Hoa Kỳ, Tây Ban Nha, Phi-líp-pin, Nga, Bỉ, Ý, Nhật Bản.

10 thị trường xuất khẩu cà phê lớn nhất của Việt Nam trong năm 2020

Thị trường	Tháng 12/2020		So với tháng 12/2019 (%)		Năm 2020		So với năm 2019 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	139.046	253.233	-26,0	-22,5	1.565.280	2.741.048	-5,6	-4,2
Đức	18.359	31.217	-26,2	-23,0	223.581	350.410	-4,7	-4,3
Hoa Kỳ	12.980	24.260	-10,7	-9,0	142.482	254.891	-2,6	3,3
Ý	9.354	15.909	-17,0	-10,5	141.535	224.153	0,2	-0,1
Nhật Bản	5.453	10.114	-60,2	-56,9	102.215	180.503	2,2	5,5
Tây Ban Nha	5.713	11.246	-64,3	-57,0	95.689	162.184	-28,6	-24,4
Phi-líp-pin	4.545	10.887	-19,1	-10,5	72.512	158.098	-3,7	-8,9
Nga	4.040	9.274	-56,3	-48,5	69.123	138.204	-20,5	-17,8
Bỉ	3.453	5.609	-52,5	-53,7	68.647	111.940	-6,3	-3,4
An-giê-ri	2.894	4.667	-74,2	-74,1	60.718	93.770	-12,1	-14,8
Trung Quốc	6.062	14.845	30,4	24,5	40.122	95.681	-3,5	-5,7
Thị trường khác	66.193	115.205	-4,6	-4,0	548.656	971.214	-1,2	0,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ CỦA HOA KỲ TRONG 11 THÁNG NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, nhập khẩu cà phê của nước này trong 11 tháng năm 2020 đạt 1,4 triệu tấn, trị giá 5,07 tỷ USD, giảm 10,8% về lượng và giảm 3,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Trong 11 tháng năm 2020, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Hoa Kỳ đạt mức 3.633

USD/tấn, tăng 8,6% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Hoa Kỳ tăng từ hầu hết các thị trường cung cấp chính, nhưng giảm từ In-đô-nê-xi-a: Mức tăng cao nhất là 17,1% từ thị trường Hon-đu-rát, đạt 3.264 USD/tấn; mức tăng thấp nhất là 4,0% từ thị trường Bra-xin, đạt 2.330 USD/tấn.

10 thị trường cung cấp cà phê lớn nhất cho thị trường Hoa Kỳ trong 11 tháng năm 2020

Thị trường	11 tháng năm 2020			So với cùng kỳ năm 2019 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá NKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NKBQ
Tổng	1.395.012	5.068.106	3.633	-10,8	-3,2	8,6
Bra-xin	400.121	932.298	2.330	-4,4	-0,6	4,0
Cô-lôm-bi-a	261.737	979.202	3.741	-16,1	-6,8	11,2
Việt Nam	149.282	264.648	1.773	-7,4	0,03	8,0
Hon-đu-rát	71.199	232.380	3.264	-16,3	-2,0	17,1
Ni-ca-ra-go-a	71.141	240.089	3.375	-16,2	-7,3	10,7
Goa-tê-ma-la	69.959	298.451	4.266	-14,2	-3,7	12,2
Mê-hi-cô	54.472	187.463	3.441	-7,0	0,2	7,7
In-đô-nê-xi-a	50.835	219.709	4.322	-11,2	-22,1	-12,3
Pê-ru	50.506	187.840	3.719	-10,5	-2,1	9,3
Ca-na-đa	38.627	343.286	8.887	-12,7	-7,6	5,9
Thị trường khác	177.133	1.182.740	6.677	-13,4	3,5	19,5

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

11 tháng năm 2020, Hoa Kỳ giảm nhập khẩu cà phê từ hầu hết các thị trường cung cấp lớn như: Bra-xin, Cô-lôm-bi-a, Việt Nam... Cụ thể:

Nhập khẩu cà phê của Hoa Kỳ từ Bra-xin trong 11 tháng năm 2020 đạt 400,1 nghìn tấn, trị giá 932,3 triệu USD, giảm 4,4% về lượng và giảm 0,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần cà phê của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ chiếm 28,68% trong 11 tháng năm 2020, cao hơn so với 26,75% trong

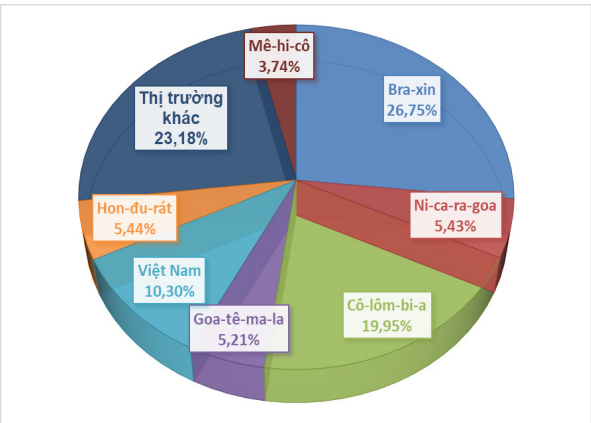
11 tháng năm 2019.

Nhập khẩu cà phê của Hoa Kỳ từ Việt Nam trong 11 tháng năm 2020 đạt 149,3 nghìn tấn, trị giá 264,65 triệu USD, giảm 7,4% về lượng, nhưng tăng 0,03% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ chiếm 10,7% trong 11 tháng năm 2020, tăng so với 10,3% trong 11 tháng năm 2019.

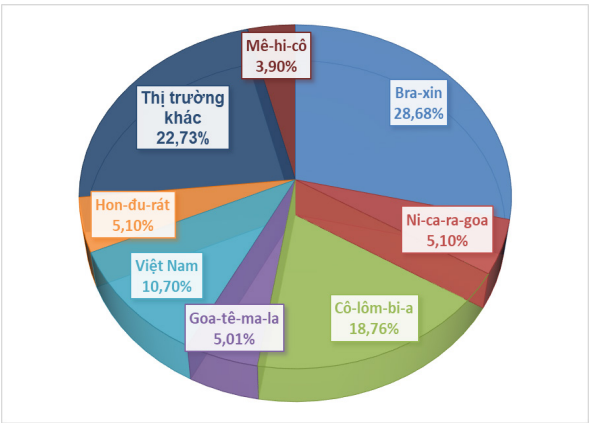
Cơ cấu thị trường cung cấp cà phê cho Hoa Kỳ

(% tính theo lượng)

11 tháng năm 2019



11 tháng năm 2020



Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

- Giữa tháng 1/2021, giá hạt tiêu tại Việt Nam, Ấn Độ và Trung Quốc giảm; tại Bra-xin và Ma-lai-xi-a ổn định; trong khi giá tại In-đô-nê-xi-a tăng.
- Giá hạt tiêu đen trong nước những ngày giữa tháng 1/2021 giảm so với cuối tháng 12/2020.
- Tháng 12/2020, xuất khẩu hạt tiêu tăng 24,5% về lượng và tăng 42,9% về trị giá so với tháng 12/2019.
- Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Tây Ban Nha trong 10 tháng năm 2020 tăng nhẹ so với 10 tháng năm 2019.

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU THẾ GIỚI

Giữa tháng 1/2021, giá hạt tiêu tại Việt Nam, Ấn Độ và Trung Quốc giảm; tại Bra-xin và Ma-lai-xi-a ổn định; trong khi giá tại In-đô-nê-xi-a tăng.

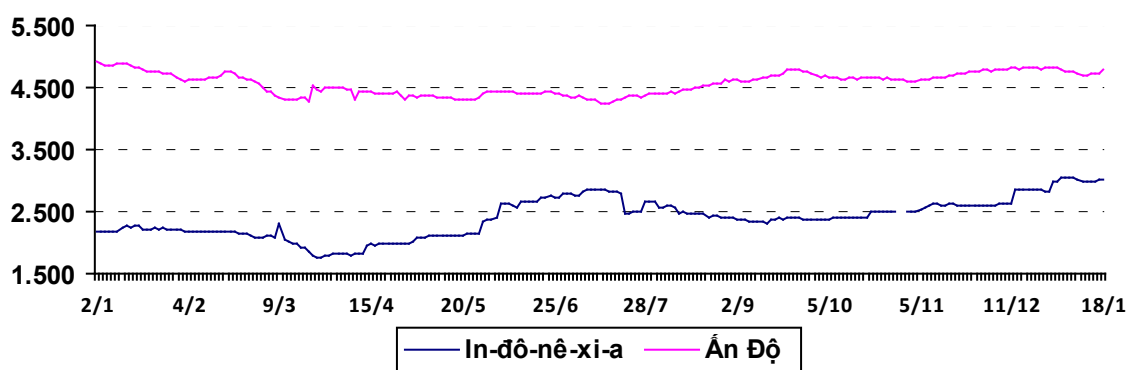
+ Tại Bra-xin, ngày 18/1/2021 giá hạt tiêu đen xuất khẩu ổn định ở mức 2.800 USD/tấn.

+ Tại cảng Kuching của Ma-lai-xi-a, ngày 18/1/2021 giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu ổn định ở mức 3.675 USD/tấn và 4.900 USD/tấn.

+ Tại cảng Kochi (Ấn Độ), ngày 18/1/2021 giá hạt tiêu đen xuất khẩu giảm mạnh 60 USD/tấn (giảm 1,2%) so với ngày 31/12/2020, xuống mức 4.786 USD/tấn.



Diễn biến giá hạt tiêu đen xuất khẩu của In-đô-nê-xi-a và Ấn Độ từ đầu năm 2020 đến nay (ĐVT: USD/tấn)

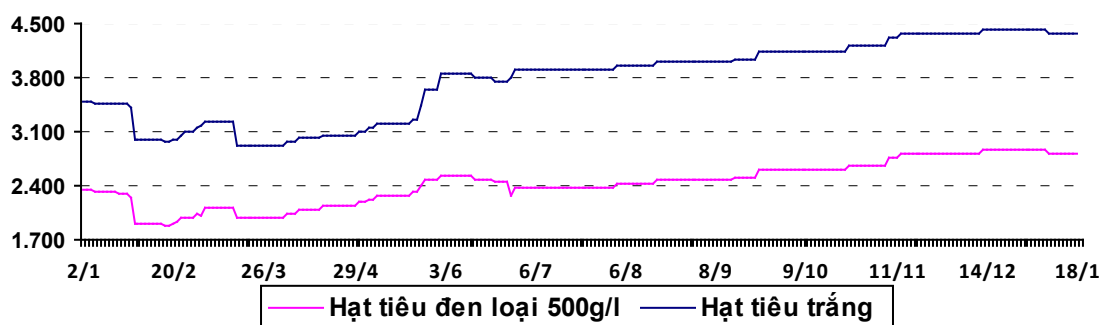


Nguồn: Hiệp hội hạt tiêu Quốc tế (IPC)

+ Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh của Việt Nam, ngày 18/1/2021, giá hạt tiêu đen loại 500g/l và 550g/l xuất khẩu cùng giảm 50 USD/tấn (giảm 1,7%) so với ngày 31/12/2020,

xuống mức 2.805 USD/tấn và 2.886 USD/tấn; Giá hạt tiêu trắng xuất khẩu giảm 50 USD/tấn (giảm 1,7%), xuống mức 4.375 USD/tấn.

Diễn biến giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu của Việt Nam từ đầu năm 2020 đến nay (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Hiệp hội hạt tiêu Quốc tế (IPC)

+ Tại cảng Hà Khẩu (Trung Quốc), giá hạt tiêu trắng xuất khẩu giảm mạnh 175 USD/tấn (giảm 3,3%) so với ngày 31/12/2020, xuống mức 5.100 USD/tấn.

+ Tại cảng Lampung ASTA của In-đô-nê-xi-a, ngày 18/1/2021 giá hạt tiêu đen xuất khẩu tăng 5 USD/tấn (tăng 0,2%) so với ngày 31/12/2020, lên mức 3.005 USD/tấn; Giá hạt tiêu trắng xuất khẩu tăng 127 USD/tấn (tăng 2,6%) so với ngày 31/12/2020, lên mức 4.944

USD/tấn.

Dự báo thời gian tới, tốc độ giảm giá hạt tiêu sẽ chậm lại. Xu hướng tiêu dùng hạt tiêu đen tăng mạnh nhờ sự gia tăng các loại thực phẩm có chứa hạt tiêu đen trong kinh doanh thức ăn nhanh tại thị trường Bắc Mỹ. Bên cạnh đó, sự phổ biến của hạt tiêu đen trong y học cổ truyền cũng tác động tích cực đến nhu cầu tiêu thụ mặt hàng này, đặc biệt là tại thị trường Trung Quốc và Ấn Độ.

TRONG NƯỚC: GIÁ HẠT TIÊU GIẢM

Những ngày giữa tháng 1/2021, giá hạt tiêu đen trong nước giảm so với cuối tháng 12/2020. Ngày 18/1/2021, giá hạt tiêu đen giảm từ 1.500 - 3.000 đồng/kg (tương đương mức giảm từ 2,8 - 5,7%) so với ngày 31/12/2020. Mức giảm thấp nhất là 2,8% tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; mức giảm cao nhất là

5,7% tại các huyện Chư Sê tỉnh Gia Lai và tỉnh Đồng Nai, xuống còn 50.000 - 53.000 đồng/kg. Giá hạt tiêu trắng giảm 1.000 đồng/kg (giảm 1,4%) so với cuối tháng 12/2020, xuống còn 71.000 đồng/kg, nhưng tăng mạnh so với mức giá 61.000 đồng/kg cùng kỳ năm 2020.

Giá hạt tiêu tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 18/01/2021

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Đơn giá (đồng/kg)	So với ngày 31/12/2020 (%)
Đắk Lắk		
Ea H'leo	51.500	-3,7
Gia Lai		
Chư Sê	50.000	-5,7
Đắk Nông		
Gia Nghĩa	51.500	-3,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	53.000	-2,8
Bình Phước	52.000	-3,7
Đồng Nai	50.000	-5,7

Nguồn: Tintaynguyen.com

NĂM 2020, LƯỢNG HẠT TIÊU XUẤT KHẨU TĂNG 0,4% SO VỚI NĂM 2019

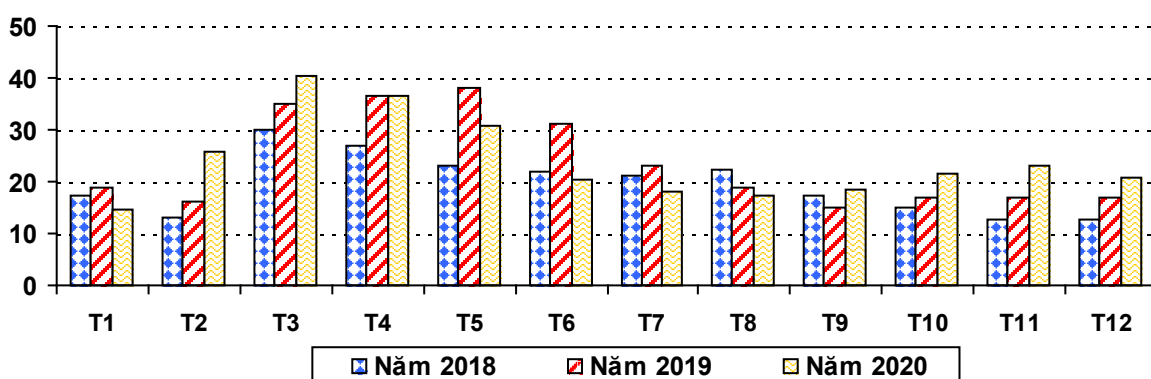
Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam trong năm 2020 đạt 285,3 nghìn tấn, trị giá 660,57 triệu USD, tăng 0,4% về lượng, nhưng giảm 7,5% về trị giá so với năm 2019. Tính riêng tháng 12/2020, xuất khẩu hạt tiêu đạt 20,74 nghìn tấn, trị giá 57,4 triệu USD, giảm 9,5% về lượng và giảm 5,1% về trị giá so với tháng 11/2020, so với tháng 12/2019 tăng 24,5% về lượng và tăng 42,9% về trị giá.

Dự báo năm 2021, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam vẫn phải đối mặt với nhiều khó

khăn, thách thức. Theo Hiệp hội Hạt tiêu Việt Nam (VPA), sản lượng hạt tiêu năm 2021 của Việt Nam có khả năng sẽ giảm từ 25 – 30% so với năm 2020, xuống còn 168 – 180 nghìn tấn. Trong khi đó, đầu năm 2021 đại dịch Covid-19 vẫn diễn biến phức tạp khiến nhu cầu tiêu thụ hạt tiêu tại các thị trường xuất khẩu chính như Hoa Kỳ, EU giảm mạnh và hoạt động xuất khẩu gặp khó khăn do thiếu container và giá cước phí tăng cao. Ngoài ra, các nước sản xuất hạt tiêu lớn khác như Bra-xin, Căm-pu-chia tăng sản lượng cũng gây áp lực lên giá mặt hàng này.

Lượng xuất khẩu hạt tiêu qua các tháng năm 2018-2020

(Đvt: nghìn tấn)



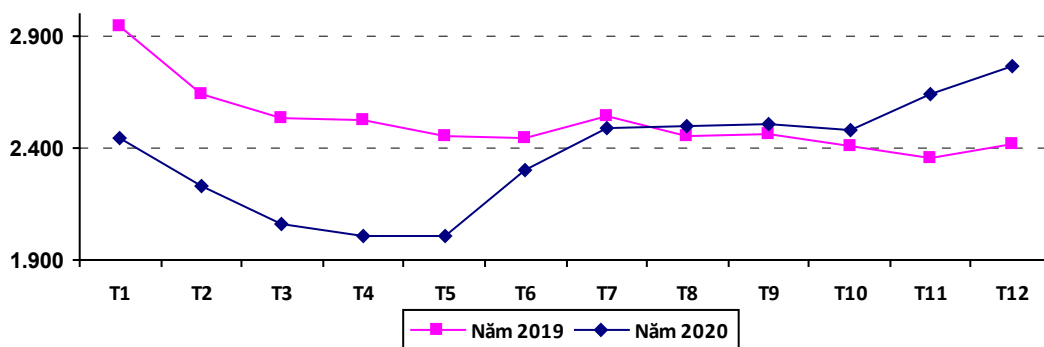
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu năm 2020 đạt mức 2.315 USD/tấn, giảm 7,8% so với năm 2019. Tính riêng tháng 12/2020, giá xuất khẩu

bình quân hạt tiêu đạt mức 2.767 USD/tấn, tăng 4,9% so với tháng 11/2020 và tăng 14,8% so với tháng 12/2019.

Giá xuất khẩu trung bình mặt hàng hạt tiêu năm 2019 – 2020

(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Năm 2020, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu sang nhiều thị trường chính giảm so với năm 2019, như: Bỉ, Hà Lan, Anh, Úc, Đức, Ca-na-đa,

Tây Ban Nha, Hàn Quốc. Ngược lại, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu sang một số thị trường khác tăng, như: Thái Lan, Ma-lai-xi-a.

Giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu sang 10 thị trường đạt mức cao nhất năm 2020

Thị trường	Giá XKBQ tháng 12/2020 (USD/tấn)	So với tháng 11/2020 (%)	So với tháng 12/2019 (%)	Giá XKBQ năm 2020 (USD/tấn)	So với năm 2019 (%)
Bỉ	3.319	-14,1	-14,9	3.283	-7,3
Hà Lan	3.547	0,4	1,0	3.160	-6,1
Thái Lan	3.806	6,1	41,6	2.997	1,0
Anh	3.310	0,7	15,7	2.933	-8,1
Úc	3.507	19,3	18,7	2.904	-8,8
Đức	3.298	11,3	12,5	2.823	-2,1
Ca-na-đa	3.213	4,4	18,2	2.814	-1,9
Ma-lai-xi-a	3.380	10,0	35,0	2.717	0,4
Tây Ban Nha	3.327	11,9	35,7	2.710	-4,9
Hàn Quốc	3.029	0,4	8,3	2.568	-6,6

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Năm 2020, xuất khẩu hạt tiêu sang nhiều thị trường chính tăng so với năm 2019, gồm: Phi-líp-pin, Nga, Anh. Ngược lại, xuất khẩu hạt tiêu sang các thị trường khác giảm, như: Ấn Độ, Hoa Kỳ, Các TVQ Ả rập Thống nhất, Ai Cập, Đức, Pa-ki-xtan, Hà Lan.

10 thị trường xuất khẩu hạt tiêu lớn nhất của Việt Nam năm 2020

Thị trường	Tháng 12/2020		So với tháng 12/2019 (%)		Năm 2020		So với năm 2019 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	20.742	57.397	24,5	42,9	285.292	660.569	0,4	-7,5
Hoa Kỳ	4.190	12.572	21,6	33,7	55.765	142.566	8,2	1,1
Các TVQ Ả rập Thống nhất	999	2.973	431,4	625,4	12.988	30.368	25,9	27,4
Ấn Độ	645	1.791	-40,3	-24,8	12.345	28.279	-39,2	-42,1
Đức	609	2.008	35,6	52,6	10.810	30.512	-1,3	-3,4
Pa-ki-xtan	679	2.045	42,1	114,1	10.065	21.764	-2,1	-10,0
Ai Cập	780	2.252	1.047,1	2.113,0	9.178	18.665	34,8	31,6
Hà Lan	897	3.181	38,6	40,0	7.958	25.150	-0,8	-6,8
Phi-líp-pin	722	1.744	67,9	132,4	7.006	15.163	20,0	25,9
Nga	333	884	18,5	46,9	5.805	12.879	1,7	3,7
Anh	493	1.632	-13,2	0,4	5.621	16.487	11,8	2,8
Thị trường khác	10.395	26.314	15,1	29,4	147.751	318.737	-1,2	-12,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT TIÊU CỦA TÂY BAN NHA 10 THÁNG NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), nhập khẩu hạt tiêu của Tây Ban Nha trong 10 tháng năm 2020 đạt 5,36 nghìn tấn, trị giá 15,22 triệu USD, tăng 10,7% về lượng, nhưng giảm 2,0% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Tây Ban Nha trong 10 tháng năm 2020 đạt mức 2.839 USD/tấn, giảm 11,5% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Tây Ban Nha giảm từ hầu hết các thị trường cung cấp chính, nhưng tăng từ In-đô-nê-xi-a, Đức, Bồ Đào Nha.

10 thị trường cung cấp hạt tiêu lớn nhất cho Tây Ban Nha trong 10 tháng năm 2020

Thị trường	10 tháng năm 2020			So với cùng kỳ năm 2019 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá NKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NKBQ
Tổng	5.363	15.226	2.839	10,7	-2,0	-11,5
Việt Nam	2.313	6.220	2.689	11,7	-1,3	-11,6
Bra-xin	984	1.996	2.029	51,1	15,7	-23,4
Ấn Độ	400	666	1.664	-20,6	-27,5	-8,7
Pháp	321	650	2.023	312,7	91,2	-53,7
In-đô-nê-xi-a	269	918	3.409	7,5	9,7	2,0
Bỉ	267	546	2.047	-18,8	-32,8	-17,2
Hà Lan	255	1.049	4.110	-20,0	-11,1	11,1
Đức	233	1.530	6.569	-13,2	-5,4	9,0
Xri Lan-ca	94	364	3.893	94,8	40,0	-28,1
Bồ Đào Nha	78	712	9.123	34,9	37,7	2,1
Thị trường khác	148	575	3.877	-44,4	-44,2	0,5

Nguồn: ITC

10 tháng năm 2020, Tây Ban Nha tăng nhập khẩu hạt tiêu từ nhiều thị trường cung cấp chính. Trong đó, nhập khẩu hạt tiêu của Tây Ban Nha từ thị trường Pháp tăng mạnh nhất, song lượng nhập khẩu ở mức thấp.

10 tháng năm 2020, nhập khẩu hạt tiêu của Tây Ban Nha từ Việt Nam đạt 2,31 nghìn tấn, trị giá 6,22 triệu USD, tăng 11,7% về lượng, nhưng giảm 1,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Tây Ban Nha chiếm

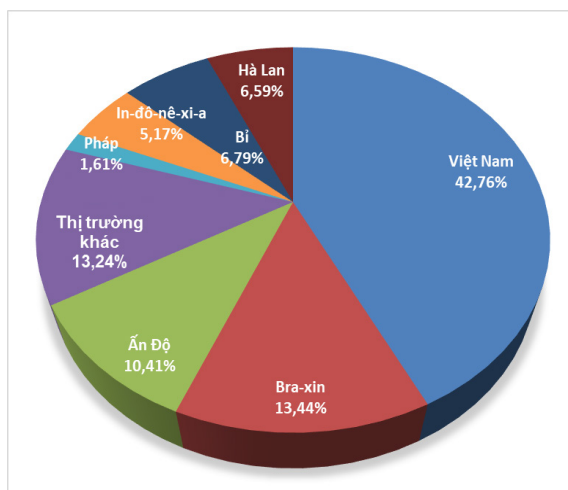
43,14% trong 10 tháng năm 2020, cao hơn so với 42,76% thị phần trong 10 tháng năm 2019.

Nhập khẩu hạt tiêu của Tây Ban Nha từ thị trường Bra-xin tăng 51,1% về lượng và tăng 15,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, đạt 984 tấn, trị giá xấp xỉ 2 triệu USD trong 10 tháng năm 2020. Thị phần hạt tiêu của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Tây Ban Nha tăng mạnh từ 13,44% trong 10 tháng năm 2019, lên 18,34% trong 10 tháng năm 2020.

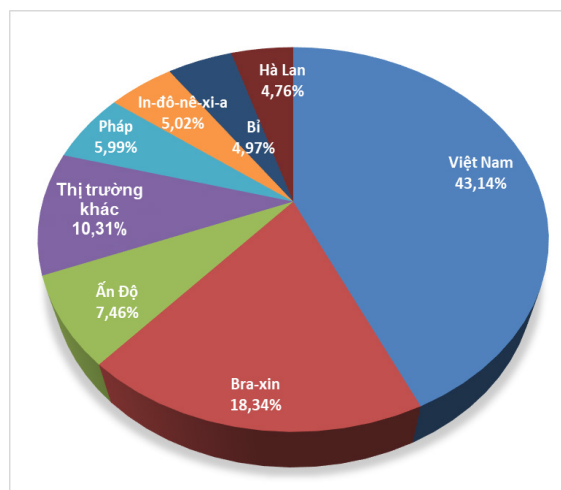
Cơ cấu thị trường cung cấp hạt tiêu cho Tây Ban Nha

(% tính theo lượng)

10 tháng năm 2019



10 tháng năm 2020



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

THỊ TRƯỜNG CHÈ

- ▶ Sản lượng chè của Xri Lan-ca được dự báo sẽ phục hồi trong năm 2021.
- ▶ Thị phần của Việt Nam tăng trong tổng nhập khẩu chè của Thổ Nhĩ Kỳ.
- ▶ Năm 2020, xuất khẩu chè đạt 135 nghìn tấn, trị giá 217,7 triệu USD, giảm 1,8% về lượng và giảm 7,8% về trị giá so với năm 2019.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Xri Lan-ca: Theo công ty môi giới chè Forbes và Walker tại Xri Lan-ca, sản lượng chè của Xri Lan-ca dự báo sẽ phục hồi trong năm 2021 sau khi giảm 10% trong năm 2020. Năm 2020, sản lượng chè của Xri Lan-ca ước đạt 270 triệu tấn, mức thấp nhất trong hơn một thập kỷ qua và thấp hơn so với mục tiêu ban đầu là 340 triệu tấn do thời tiết bất lợi. Sản lượng chè Xri Lan-ca mặc dù có khả năng phục hồi vào năm 2021, nhưng khó có thể đạt được mức cao như trong giai đoạn năm 2010 – 2015.

Trong năm 2021, Hội đồng chè Xri Lan-ca (SLTB) đặt mục tiêu trị giá xuất khẩu chè đạt 300 tỷ Rs (tương đương 1,55 tỷ USD), tương tự

với mục tiêu được đặt ra cho năm 2020.

Mặc dù sản lượng đạt mức thấp, nhưng giá trung bình tại phiên đấu giá chè Colombo đạt mức rất cao là 628,21 Rs/kg (tương đương 2,25 USD/kg) trong năm 2020, từ mức cao nhất trong năm 2017 là 618,14 Rs (tương đương 2,19 USD/kg). Mặc dù có triển vọng lạc quan về giá cả, nhưng ngành chè Xri Lan-ca tiếp tục đối mặt với nhiều thách thức như việc tăng lương thường xuyên và tỷ lệ cơ giới hóa thấp hơn, sẽ làm suy yếu khả năng cạnh tranh của ngành chè, dẫn đến chi phí sản xuất trung bình cao hơn so với các nước xuất khẩu chè khác.

(Ghi chú: 1 USD = 193,67 Rs)



TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CHÈ CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, trong tháng 12/2020 xuất khẩu chè của Việt Nam đạt 11,2 nghìn tấn, trị giá 17,7 triệu USD, giảm 25,7% về lượng và giảm 27,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019; giá chè xuất khẩu bình quân trong tháng 12/2020 đạt 1.580,3 USD/tấn, giảm 2,0% so với tháng 12/2019. Năm 2020, xuất khẩu chè đạt 135 nghìn tấn, trị giá 217,7 triệu USD, giảm 1,8% về lượng và giảm 7,8% về trị giá so với năm 2019. Giá chè xuất khẩu bình quân trong năm 2020 đạt 1.613,0 USD/tấn, giảm 6,2% so với năm 2019.

Việt Nam xuất khẩu chè nhiều nhất tới thị trường Pa-ki-xtan trong năm 2020, đạt 43 nghìn tấn, trị giá 82,59 triệu USD, giảm 11,2% về lượng và giảm 14,4% về trị giá so với năm 2019. Giá xuất khẩu bình quân mặt hàng chè tới thị trường Pa-ki-xtan đạt 1.904,9 USD/tấn, giảm 3,5% so với năm 2019. Pa-ki-xtan là thị trường tiêu thụ chè lớn trên thế giới và chè tiêu thụ trong nước chủ yếu là nhập khẩu. Trong giai đoạn năm 2016 – 2019, Pa-ki-xtan nhập khẩu chè trung bình với trị giá 527,6 triệu USD/năm, tăng trưởng bình quân là 2,5%/năm. Trị giá xuất khẩu chè của Việt Nam sang

thị trường Pa-ki-xtan chỉ chiếm 15,7% tổng trị giá nhập khẩu chè của Pa-ki-xtan, do đó Việt Nam vẫn còn rất nhiều dư địa để đẩy mạnh xuất khẩu chè sang thị trường này trong thời gian tới. Theo đại diện Thương vụ Việt Nam tại Pa-ki-xtan, giá chè của Việt Nam ở mức thấp so với giá của nhiều thị trường xuất khẩu khác vào Pa-ki-xtan nên cạnh tranh tốt, nhập khẩu chè vào thị trường này chè phải đạt tiêu chuẩn Halal nhưng do nhu cầu tiêu dùng quá cao nên chỉ tiêu này không được kiểm soát chặt chẽ.

Tiếp theo là chè xuất khẩu sang thị trường Đài Loan trong năm 2020 đạt 17 nghìn tấn, trị giá 26,68 triệu USD, giảm 9,5% về lượng và giảm 10,5% về trị giá so với năm 2019. Giá xuất khẩu bình quân mặt hàng chè tới thị trường Đài Loan đạt 1.542,9 USD/tấn, giảm 1,1% so với năm 2019.

Thị trường Nga là thị trường xuất khẩu chè lớn thứ 3 trong năm 2020, đạt 14 nghìn tấn, trị giá 21,5 triệu USD, giảm 7,1% về lượng và giảm 3,9% về trị giá so với năm 2019. Giá xuất khẩu bình quân chè tới thị trường Nga đạt 1.529 USD/tấn, tăng 3,4% so với năm 2019.

Thị trường xuất khẩu chè trong năm 2020

Thị trường	Năm 2020			So với năm 2019 (%)			Tỷ trọng (%)	
	Lượng (Nghìn Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Năm 2020	Năm 2019
Tổng	135	217.703	1.613,0	-1,8	-7,8	-6,2	100,0	100,0
Pa-ki-xtan	43	82.591	1.904,9	-11,2	-14,4	-3,5	32,1	35,5
Đài Loan	17	26.677	1.542,9	-9,5	-10,5	-1,1	12,8	13,9
Nga	14	21.515	1.529,0	-7,1	-3,9	3,4	10,4	11,0
In-đô-nê-xi-a	9	8.150	954,3	-18,1	-20,8	-3,3	6,3	7,6
Trung Quốc	8	12.057	1.466,6	-12,6	-52,0	-45,1	6,1	6,8
Hoa Kỳ	5	7.024	1.283,6	-3,7	-0,1	3,7	4,1	4,1
Ấn Độ	4	5.326	1.191,3	337,0	272,1	-14,9	3,3	0,7
Ma-Lai-xi-a	4	2.941	735,7	-1,8	-5,8	-4,0	3,0	3,0
I-rắc	4	5.638	1.429,9	11,1	8,2	-2,6	2,9	2,6
U-crai-na	2	2.688	1.566,2	19,3	11,2	-6,8	1,3	1,0
Thị trường khác	24	43.096	1.804,2	27,8	30,9	2,4	17,7	13,6

Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

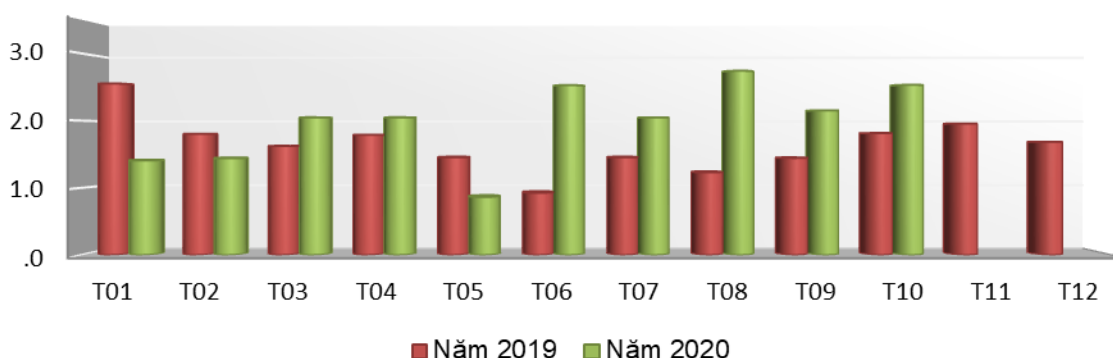
DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CHÈ CỦA THỔ NHĨ KỲ TRONG 10 THÁNG NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), nhập khẩu chè của Thổ Nhĩ Kỳ trong 10 tháng năm 2020 đạt 19,8 nghìn tấn, trị giá 40,51 triệu USD, tăng 23,1% về lượng và tăng 19,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Giá nhập khẩu bình quân mặt hàng chè của Thổ Nhĩ Kỳ đạt 2.044,9 USD/tấn, giảm 2,9% so với cùng kỳ năm 2019.

Thổ Nhĩ Kỳ là thị trường tiêu dùng chè hàng đầu thế giới tính theo trung bình đầu người. Thổ Nhĩ Kỳ chủ yếu tự cung cấp chè tiêu thụ trong nước, nhưng năm 2020 do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, Thổ Nhĩ Kỳ thiếu nhân lực lao động trong ngành sản xuất chè, do đó dự báo nguồn cung chè trong nước của Thổ Nhĩ Kỳ sẽ giảm mạnh.

Thổ Nhĩ Kỳ nhập khẩu mặt hàng chè qua các tháng giai đoạn năm 2019 - 2020

(ĐVT: Nghìn tấn)



Nguồn: ITC

Về thị trường: Xri Lan-ca là thị trường cung cấp chè lớn nhất cho Thổ Nhĩ Kỳ trong 10 tháng năm 2020, đạt 14,55 nghìn tấn, trị giá 28,16 triệu USD, tăng 15,7% về lượng và tăng 12% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Giá nhập khẩu chè bình quân từ Xri Lan-ca đạt 1.935,3 USD/tấn, giảm 3,2% so với cùng kỳ năm 2019. Tỷ trọng chè của Xri Lan-ca chiếm 73,46% tổng lượng nhập khẩu chè của Thổ Nhĩ Kỳ, giảm 4,74 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2019.

Mặc dù là thị trường cung cấp chè lớn thứ 5 cho Thổ Nhĩ Kỳ, nhưng lượng nhập khẩu chè từ Việt Nam chỉ chiếm 1,53% tổng lượng chè nhập khẩu. Tuy nhiên lượng và trị giá nhập khẩu chè từ Việt Nam tăng khá so với 10 tháng năm 2019, đạt 303 tấn, trị giá 607 nghìn USD, tăng 28,7% về lượng và tăng 23,4% về trị giá. Giá nhập khẩu chè bình quân từ Việt Nam đạt 2.001,5 USD/tấn, giảm 4,2% so với cùng kỳ năm 2019.

Thị trường cung cấp mặt hàng chè cho Thổ Nhĩ Kỳ 10 tháng năm 2020

Thị trường	10 tháng năm 2020			So với 10 tháng năm 2019 (%)			Tỷ trọng theo lượng 10 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Năm 2020	Năm 2019
Tổng	19.809	40.506	2.044,9	23,1	19,5	-2,9	100,00	100,00
Xri Lan-ca	14.551	28.161	1.935,3	15,7	12,0	-3,2	73,46	78,20
Kê-ni-a	1.845	3.919	2.124,4	46,1	22,9	-15,9	9,31	7,85
Ấn Độ	1.633	3.530	2.161,4	151,6	135,8	-6,3	8,24	4,03
Ác-hen-ti-na	653	1.933	2.962,3	6,4	6,8	0,3	3,29	3,81
Việt Nam	303	607	2.001,5	28,7	23,4	-4,2	1,53	1,46

Thị trường	10 tháng năm 2020			So với 10 tháng năm 2019 (%)			Tỷ trọng theo lượng 10 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Năm 2020	Năm 2019
Hà Lan	217	575	2.644,8	134,3	115,4	-8,1	1,10	0,58
I-ran	149	171	1.150,5	-44,8	-41,4	6,1	0,75	1,67
Trung Quốc	115	325	2.835,3	96,6	32,1	-32,8	0,58	0,36
Bra-xin	86	240	2.777,8	-31,1	-34,8	-5,3	0,44	0,78
Tan-da-ni-a	81	147	1.820,2	25,4	13,1	-9,9	0,41	0,40
Thị trường khác	176	898	5.114,7	28,2	100,9	56,7	0,89	0,85

Nguồn: ITC

Về chủng loại: Thổ Nhĩ Kỳ nhập khẩu chính chủng loại chè đen trong 10 tháng năm 2020, đạt 18,72 nghìn tấn, trị giá 37,39 triệu USD, tăng 22,7% về lượng và tăng 19,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Lượng nhập khẩu chè đen chiếm 94,5% tổng lượng chè nhập khẩu. Thổ Nhĩ Kỳ nhập khẩu chè đen chủ yếu từ thị trường Xri Lan-ca trong 10 tháng năm 2020. Nhập khẩu chè đen từ Việt Nam với lượng

chiếm tỷ trọng nhỏ, lượng và trị giá nhập khẩu đều giảm trong 10 tháng đầu năm 2020.

Nhập khẩu chè xanh của Thổ Nhĩ Kỳ trong 10 tháng năm 2020 đạt 288 tấn, trị giá 839 nghìn USD, tăng 133,1% về lượng và tăng 80% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Thổ Nhĩ Kỳ nhập khẩu chè xanh chủ yếu từ thị trường Trung Quốc và Việt Nam.

Thị trường cung cấp chè đen và chè xanh cho Thổ Nhĩ Kỳ 10 tháng năm 2020

Thị trường	10 tháng năm 2020			So với 10 tháng năm 2019 (%)			Tỷ trọng theo lượng 10 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Năm 2020	Năm 2019
Chè đen	18.720	37.387	1.997,2	22,7	19,2	-2,8	100,0	100,0
Xri Lan-ca	14.501	28.001	1.931,0	15,3	11,3	-3,4	77,5	82,5
Kê-ni-a	1.816	3.838	2.113,4	46,3	24,0	-15,3	9,7	8,1
Ấn Độ	1.622	3.489	2.151,6	156,1	140,3	-6,2	8,7	4,2
Việt Nam	228	463	2.028,4	-3,1	-5,9	-2,9	1,2	1,5
Hà Lan	217	575	2.644,8	134,3	115,4	-8,1	1,2	0,6
Thị trường khác	336	1.021	3.040,9	-29,3	12,6	59,1	1,8	3,1
Chè xanh	288	839	2.911,0	133,1	80,0	-22,8	100,0	100,0
Trung Quốc	115	323	2.818,4	112,6	39,8	-34,2	39,8	43,6
Việt Nam	75	144	1.919,6				26,0	0,0
Kê-ni-a	29	81	2.812,5	31,7	-13,8	-34,6	10,0	17,7
In-đô-nê-xi-a	28	63	2.290,9	-1,8	6,8	8,7	9,5	22,6
Đức	26	162	6.283,0	1260,6	852,9	-30,0	8,9	1,5
Thị trường khác	17	66	3.997,3	-8,0	1,5	10,3	5,7	14,5

Nguồn: ITC

(Ghi chú: Chè xanh Mã HS: 090210, 090220 và chè đen mã HS: 090230, 090240)

THỊ TRƯỜNG SẢN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẢN

- ▶ Trong 10 ngày giữa tháng 1/2021, Hiệp hội Nhà máy sản xuất khoai sắn Thái Lan điều chỉnh giảm nhẹ giá sản xuất khẩu sắn lát so với 10 ngày trước đó.
- ▶ Giá tinh bột sắn thành phẩm tại các nhà máy Tây Ninh có xu hướng tăng nhẹ, giá sắn lát cũng có xu hướng tăng trong 10 ngày giữa tháng 01/2021.
- ▶ Năm 2020, sản và sản phẩm sắn là một trong số ít mặt hàng nông sản xuất khẩu đạt kim ngạch tăng trưởng so với năm 2019.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Thái Lan: Trong 10 ngày giữa tháng 01/2021, Hiệp hội tinh bột sắn Thái Lan giữ giá sản xuất khẩu tinh bột sắn ở mức 475 USD/tấn, ổn định so với 10 ngày trước đó và giá thu mua tinh bột sắn cũng được giữ ở mức 13,5 Baht/kg, ổn định so với 10 ngày trước đó.

Trong khi đó, Hiệp hội Nhà máy sản xuất khoai sắn Thái Lan điều chỉnh giá sản xuất khẩu sắn lát ở mức 240 – 245 USD/tấn FOB - Băng Cốc, giảm 0,5 USD/tấn so với 10 ngày trước đó; trong khi giá sắn nguyên liệu được giữ ở mức 2,20-2,40 Baht/kg, ổn định so với 10 ngày trước đó.

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan, 11 tháng năm 2020, Thái Lan xuất khẩu được 2,73 triệu tấn sắn lát (mã HS 07141011), trị giá 18,71 tỷ Baht (tương đương 617,4 triệu USD), tăng 16,9% về lượng và tăng 18,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 99,9% tổng lượng sắn lát xuất khẩu của Thái Lan, với trên 2,72 triệu tấn, trị giá 18,69 tỷ Baht (tương đương 616,86 triệu USD), tăng 17,2% về lượng và tăng 18,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. (Tỷ giá ngày 18/01/2021: 1 Baht = 0,033 USD).

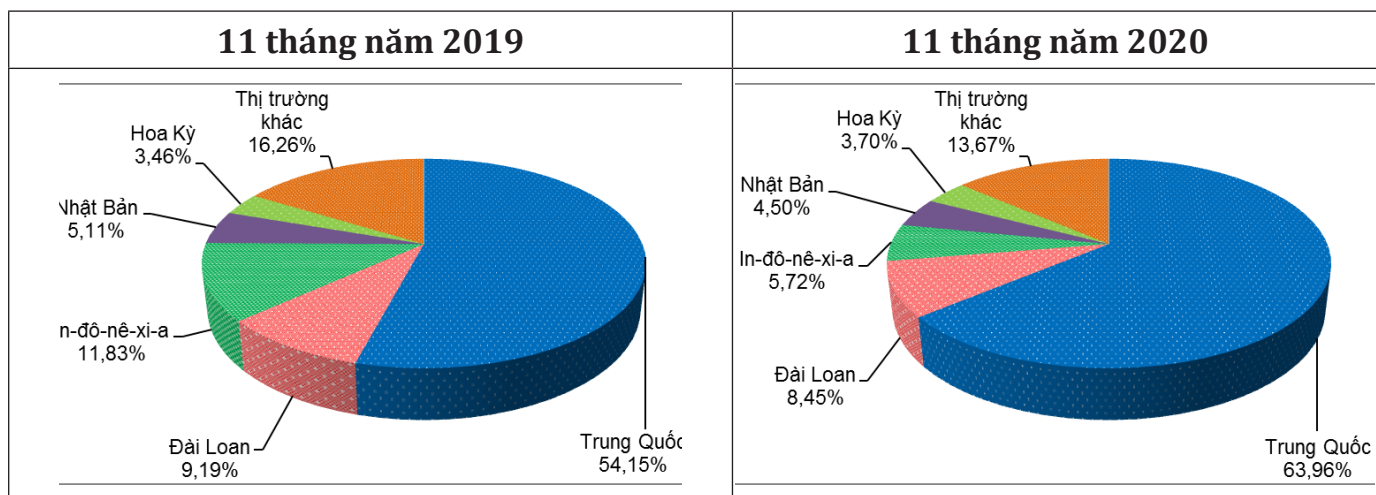
Trong 11 tháng năm 2020, Thái Lan xuất khẩu được 2,47 triệu tấn tinh bột sắn (mã HS 11081400), trị

giá 32,03 tỷ Baht (tương đương 1,05 tỷ USD), giảm 4% về lượng và giảm 8,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, xuất khẩu tinh bột sắn sang Trung Quốc chiếm tỷ trọng lớn nhất, chiếm 63,96% tổng lượng tinh bột sắn xuất khẩu của Thái Lan, với 1,58 triệu tấn, trị giá 19,93 tỷ Baht (tương đương 657,82 triệu USD), tăng 14,3% về lượng và tăng 7,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019; tiếp đến là thị trường Đài Loan đứng vị trí thứ 2, chiếm 8,45%, với 208,71 nghìn tấn, giảm 11,7% và In-đô-nê-xi-a đứng ở vị trí thứ 3, chiếm 5,72%, với 141,23 nghìn tấn, giảm 53,6% so với cùng kỳ năm 2019.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu tinh bột sắn của Thái Lan trong 11 tháng năm 2020 có sự thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc và Hoa Kỳ tăng, trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Đài Loan, In-đô-nê-xi-a và Nhật Bản giảm mạnh.



Cơ cấu thị trường tiêu thụ tinh bột sắn (mã HS 11081400) của Thái Lan
(% tính theo lượng)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Thái Lan

Lào: giá sắn ở tỉnh Champasak, miền Nam Lào giảm do người nông dân không muốn thu hoạch vì xuất khẩu gặp khó khăn tại khu vực các cửa khẩu biên giới. Do Thái Lan bùng phát dịch Covid-19 trở lại, nên chính quyền tỉnh Champasak đẩy mạnh các biện pháp phòng ngừa dịch bệnh ở khu vực cửa khẩu biên giới, xe tải vào Lào từ Thái Lan ở cửa khẩu quốc tế Vangtao-Chongmek đều bị dừng lại để kiểm tra, điều này gây ra lo ngại về sự chậm trễ trong việc vận chuyển nông sản, đặc biệt là sắn. Hiện tại, nhiều nhà xuất khẩu sắn đã giảm lượng

thu mua từ nông dân, khiến giá sắn giảm sút, giá sắn khô đang được bán với giá 1.300 Kíp/kg (tương đương 0,14 USD/kg), trong khi sắn nguyên liệu được bán với giá 600 Kíp/kg (tương đương 0,06 USD/kg).

Kể từ năm 2014, mỗi năm Lào xuất khẩu được 550 nghìn tấn sắn, bao gồm 350 nghìn tấn sắn khô và 200 nghìn tấn sắn nguyên liệu sang Thái Lan với giá khoảng 1.000 Kíp/kg (tương đương 0,11 USD/kg) đối với sắn khô và 600 Kíp/kg (tương đương 0,06 USD/kg) đối với sắn nguyên liệu.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong 10 ngày giữa tháng 01/2021, giá tinh bột sắn thành phẩm tại các nhà máy Tây Ninh có xu hướng tăng nhẹ, giao dịch thấp nhất là 10.100 đồng/kg. Giá sắn lát tại Tây Ninh cũng có xu hướng tăng do các kho mua vào mạnh.

Tại khu vực phía Bắc, các nhà máy thức ăn chăn nuôi tại khu vực phía Bắc tăng giá thu mua sắn về nhà máy theo đà tăng của giá nguyên liệu và giá xuất khẩu biên mậu, giá thu mua sắn lát tại nhà máy ở mức 5.700 - 5.800 đồng/kg.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU SẴN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẴN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, năm 2020, xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn đạt 2,81 triệu tấn, trị giá 1,01 tỷ USD, tăng 10,9% về lượng và tăng 4,7% về trị giá so với năm 2019. Giá xuất khẩu bình quân sắn và các sản phẩm từ sắn của Việt Nam năm 2020 ở mức 360,2 USD/tấn, giảm 5,6% so với năm 2019. Năm 2020, sắn và sản phẩm sắn là

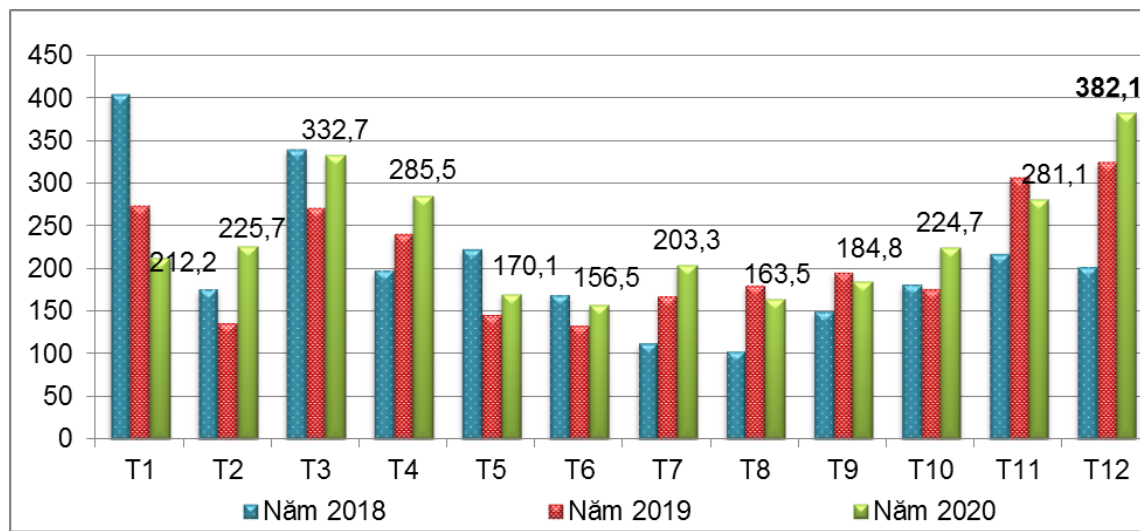
một trong số ít mặt hàng nông sản xuất khẩu đạt kim ngạch tăng trưởng so với năm 2019.

Tính riêng mặt hàng sắn, trong năm 2020, xuất khẩu sắn đạt 649,53 nghìn tấn, trị giá 141,53 triệu USD, tăng 62,2% về lượng và tăng 78,5% về trị giá so với năm 2019. Giá xuất khẩu bình quân sắn năm 2020 ở mức 217,9 USD/tấn, tăng 10% so với năm 2019.





Lượng sản và các sản phẩm từ sản xuất khẩu của Việt Nam năm 2018 - 2020 (ĐVT: Nghìn tấn)



Nguồn: Theo số liệu của Tổng cục Hải quan

Trong năm 2020, xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản sang Trung Quốc chiếm tới 92,11% tổng lượng sản và các sản phẩm từ sản của cả nước, với 2,58 triệu tấn, trị giá 928,82 triệu USD, tăng 12,9% về lượng và tăng 6,2%

về trị giá so với năm 2019. Giá xuất khẩu bình quân sản và các sản phẩm từ sản của Việt Nam sang Trung Quốc năm 2020 ở mức 359,1 USD/tấn, giảm 6% so với năm 2019.

Thị trường xuất khẩu sản và sản phẩm từ sản của Việt Nam trong năm 2020

Thị trường	Năm 2020			So với năm 2019 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ
Tổng	2.808.459	1.011.555	360,2	10,9	4,7	-5,6
Trung Quốc	2.586.846	928.826	359,1	12,9	6,2	-6,0
Hàn Quốc	97.882	28.185	288	-1,2	-3,9	-2,7
Đài Loan	39.644	16.432	414,5	21,1	14,5	-5,4
Ma-lai-xi-a	26.833	11.234	418,7	-11,0	-13,5	-2,9
Phi-líp-pin	12.738	5.088	399,4	-51,2	-53,4	-4,5
Pa-ki-xtan	1.041	671	644,3	107,4	147,0	19,1
Nhật Bản	3.014	1.435	476,1	-58,4	-26,4	77,0
Thị trường khác	40.461	19.685	486,5	-13,8	-7,7	7,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ *Hội đồng Thám hiểm Biển Quốc tế đề xuất tăng hạn ngạch cá trích, nhưng giảm hạn ngạch cá thu tại vùng Đông Bắc Đại Tây Dương.*
- ▶ *Cấm-pu-chia tạm thời cấm nhập khẩu toàn bộ các loại cá nuôi nhằm thúc đẩy phát triển các sản phẩm cùng loại ở trong nước.*
- ▶ *Bộ Biển và Nghề cá In-đô-nê-xi-a đặt mục tiêu nâng cao sản lượng nuôi trồng thủy sản từ mức mục tiêu 18,44 triệu tấn năm 2020, lên 19,47 triệu tấn vào năm 2021.*
- ▶ *Tháng 12/2020, xuất khẩu thủy sản sang hầu hết các thị trường lớn tăng trong khi xuất khẩu sang Trung Quốc giảm mạnh.*
- ▶ *Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ 11 tháng năm 2020 ổn định ở mức 7,8%.*

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Hội đồng Thám hiểm Biển Quốc tế đề xuất tăng hạn ngạch cá trích, nhưng giảm hạn ngạch cá thu tại vùng Đông Bắc Đại Tây Dương. Nhu cầu đối với cá viên đông lạnh đang rất tốt do đại dịch Covid-19 khiến người tiêu dùng có xu hướng mua cá đông lạnh để đảm bảo nguồn thực phẩm thủy sản trong thời kỳ khó khăn.

Hội đồng đề xuất giảm hạn ngạch cá thu 8%, xuống 852.284 tấn. Năm 2020, tổng sản lượng được phép đánh bắt (TAC) đối với cá thu ở khu vực Đông Bắc Đại Tây Dương đạt 1,1 triệu tấn (một số quốc gia tự đặt hạn ngạch cho riêng mình, bên cạnh các hạn ngạch thương lượng); Hạn ngạch cá trích được đề xuất tăng 24%, lên 650.033 tấn vào năm 2021.

Khuyến nghị của Hội đồng Thám hiểm Biển Quốc tế không phải là mức hạn ngạch cuối cùng. Thông thường, hạn ngạch cuối cùng của năm có xu hướng cao hơn đề xuất của Hội đồng Thám hiểm Biển Quốc tế. Giá cá thu có khả năng tăng cao hơn nữa, trong khi giá cá trích nhiều khả năng sẽ giữ ổn định hoặc có thể giảm nhẹ. Nhu cầu đối với cả hai loài thủy sản này đều rất tốt. Trứng cá trích đang có nhu cầu rất cao do trên thị trường đang thiếu mặt hàng trứng cá chuẩn. Cá chuẩn (capelin) đã bị cấm khai thác ở cả Na Uy và Ai-len vào năm 2021, nên sẽ không có trứng cá chuẩn trên thị trường trong năm 2021, do đó, nhu cầu trứng cá trích tăng

và giá trứng cá trích trên thị trường thế giới đang ở mức cao.

- Cấm-pu-chia: Theo Bộ Nông Lâm Ngư nghiệp Cấm-pu-chia, nước này tạm thời cấm nhập khẩu toàn bộ các loại cá nuôi nhằm thúc đẩy phát triển các sản phẩm cùng loại ở trong nước.

Theo thống kê từ Bộ Nông Lâm Ngư nghiệp Cấm-pu-chia, sản lượng cá nuôi của nước này năm 2020 đạt 400 nghìn tấn, trong khi sản lượng cá đánh bắt từ các hồ tự nhiên và biển lần lượt đạt khoảng 413 nghìn tấn và 122 nghìn tấn.

- In-đô-nê-xi-a: Bộ Biển và Nghề cá In-đô-nê-xi-a (KKP) đặt mục tiêu đưa quốc gia này trở thành nhà sản xuất tôm thẻ chân trắng lớn nhất thế giới, tăng sản lượng từ mức dưới 1 triệu tấn/năm hiện nay, lên mức 16 triệu tấn/năm. Để đạt được mục tiêu, In-đô-nê-xi-a phải bắt đầu phát triển các ao nuôi tôm mới với tổng diện tích 200 nghìn ha từ nay đến năm 2024.

Bộ Biển và Nghề cá In-đô-nê-xi-a đặt mục tiêu nâng cao sản lượng nuôi trồng thủy sản từ mức mục tiêu 18,44 triệu tấn năm 2020, lên 19,47 triệu tấn vào năm 2021. Mục tiêu sản lượng nuôi trồng thủy sản năm 2021 bao gồm 7,92 triệu tấn thủy sản và 11,55 triệu tấn rong biển.



TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU THỦY SẢN NĂM 2020

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 12/2020 xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 731,11 triệu USD, tăng 0,9% so với tháng 12/2019. Tính chung cả năm 2020, xuất khẩu thủy sản của cả nước đạt 8,4 tỷ USD, giảm 1,5% so với năm 2019.

Tháng 12/2020, trong khi xuất khẩu thủy sản sang hầu hết các thị trường lớn tăng thì xuất khẩu sang Trung Quốc giảm mạnh. Trị giá xuất khẩu thủy sản sang Hoa Kỳ, Nhật Bản, Anh, Úc, Đức và Nga tăng mạnh đã bù đắp phần trị giá xuất khẩu giảm sang Trung Quốc.

Tháng 12/2020, Hoa Kỳ tiếp tục là thị trường xuất khẩu thủy sản lớn nhất, đạt 132,73 triệu USD, tăng 11,3% so với tháng 12/2019.

Năm 2020, trị giá xuất khẩu thủy sản sang thị trường Hoa Kỳ đạt 1,6 tỷ USD, tăng 10,4% so với năm 2019.

Tháng 12/2020, xuất khẩu thủy sản sang thị trường Nhật Bản phục hồi mạnh khi tăng 18,6% so với tháng 12/2019, đạt 129,75 triệu USD. Tính chung cả năm 2020, trị giá xuất khẩu thủy sản sang thị trường Nhật Bản đạt 1,43 tỷ USD, giảm 1,8% so với năm 2019.

Xuất khẩu thủy sản sang Trung Quốc tháng 12/2020 tiếp tục giảm mạnh, giảm 39,9% so với cùng kỳ năm 2019, đạt 77,2 triệu USD. Tính chung cả năm 2020, xuất khẩu thủy sản sang Trung Quốc giảm 4,8% so với năm 2019, đạt 1,18 tỷ USD.

Thị trường xuất khẩu thủy sản tháng 12 và năm 2020 của Việt Nam

Thị trường	Tháng 12/2020 (nghìn USD)	Tháng 12/2020 so với tháng 12/2019 (%)	Năm 2020 (nghìn USD)	Năm 2020 so với năm 2019 (%)
Tổng	731.108	0,9	8.412.679	-1,5
Hoa Kỳ	132.729	11,3	1.624.926	10,4
Nhật Bản	129.748	18,6	1.433.186	-1,8
Trung Quốc	77.204	-39,9	1.178.189	-4,8
Hàn Quốc	70.389	1,8	770.896	-1,4
Anh	22.712	9,1	344.896	23,0
Ca-na-đa	22.226	4,9	263.853	14,9
Thái Lan	19.971	-7,4	247.555	-15,6
Úc	28.943	64,8	228.712	9,9
Hà Lan	18.111	-2,2	218.678	1,6
Đức	16.710	22,4	180.859	-3,7
Hồng Kông	13.456	1,6	165.420	2,6
Nga	17.061	102,2	135.804	31,9
Bỉ	11.212	16,0	133.934	4,5
Đài Loan	12.786	9,3	120.414	-2,8
Malaysia	8.025	6,5	108.741	-5,2
Thị trường khác	129.824	-3,1	1.256.615	-18,7

Nguồn: Tổng cục Hải quan

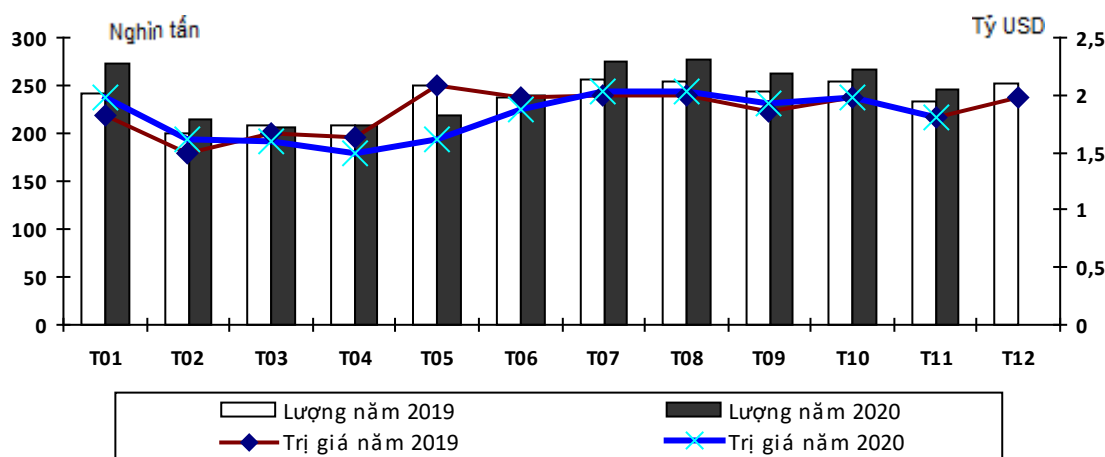
DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỦA HOA KỲ THÁNG 11/2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của NMFS, nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ tháng 11/2020 đạt 246 nghìn tấn, trị giá 1,8 tỷ USD, tăng 5,1% về lượng, tương đương về trị giá so với tháng 11/2019.

Tính chung 11 tháng năm 2020, nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ đạt 2,688 triệu tấn, trị giá 19,93 tỷ USD, tăng 3,4% về lượng, nhưng giảm 2,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ năm 2019 - 2020

(ĐVT: Lượng: Nghìn tấn; Trị giá: Tỷ USD)



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của NMFS

Tháng 11/2020, nhập khẩu hầu hết các chủng loại thủy sản vào Hoa Kỳ tăng so với cùng kỳ năm 2019, trừ nhập khẩu cá rô phi giảm mạnh.

Tháng 11/2020, nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ đạt 71,7 nghìn tấn, trị giá 723,76 triệu USD, tăng 0,3% về lượng, nhưng giảm 0,8% về trị giá so với tháng 11/2019. Tính chung 11 tháng năm 2020, nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ đạt 726,8 nghìn tấn, trị giá 6,97 tỷ USD, tăng 4,9% về lượng và tăng 2,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Nhập khẩu cá hồi tháng 11/2020 của Hoa Kỳ đạt 39,17 nghìn tấn, trị giá 338,5 triệu USD,

tăng 11,4% về lượng và tăng 3,3% về trị giá so với tháng 11/2019. Tính chung 11 tháng năm 2020, nhập khẩu cá hồi của Hoa Kỳ đạt 422,3 nghìn tấn, trị giá 3,91 tỷ USD, tăng 4,9% về lượng, nhưng giảm 3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Tháng 11/2020, nhập khẩu cá da trơn của Hoa Kỳ đạt 10,27 nghìn tấn, trị giá 27,5 triệu USD, tăng 20,9% về lượng và tăng 5,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Tính chung 11 tháng năm 2020, nhập khẩu cá da trơn của Hoa Kỳ đạt 84,59 nghìn tấn, trị giá 243,8 triệu USD, tăng 5,2% về lượng, nhưng giảm 24,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Mặt hàng thủy sản nhập khẩu của Hoa Kỳ tháng 11 và 11 tháng năm 2020

Mặt hàng	Tháng 11/2020		So với tháng 11/2019 (%)		11 tháng năm 2020		So với 11 tháng 2019 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	246.016	1.805.554	5,1	0,0	2.688.567	19.936.165	3,4	-2,4
Tôm	71.712	723.761	0,3	-0,8	726.830	6.966.093	4,9	2,3
Cá hồi	39.175	338.482	11,4	3,3	422.284	3.907.849	4,9	-3,0

Mặt hàng	Tháng 11/2020		So với tháng 11/2019 (%)		11 tháng năm 2020		So với 11 tháng 2019 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Cá ngừ	26.546	153.480	25,3	12,3	318.720	1.786.125	14,4	-0,4
Cá tuyết	12.582	67.940	1,2	-5,2	131.784	773.099	-5,4	-6,8
Cá rô phi	12.044	39.173	-22,9	-20,4	175.332	558.522	12,3	3,3
Cá da trơn	10.268	27.502	20,9	5,1	84.590	243.820	5,2	-24,4
Cá trích	5.893	21.833	20,4	26,7	62.002	224.238	27,7	29,2
Mực	4.826	25.948	-1,7	-0,9	43.442	229.948	-24,3	-25,0
Cua	3.974	77.555	3,0	-1,1	90.402	1.677.065	12,4	9,3
Ghẹ	2.152	40.025	-1,6	-9,8	21.408	407.241	-8,7	-21,7
Bạch tuộc	1.957	11.885	-9,3	-23,2	15.433	101.450	-36,0	-45,3
Mặt hàng khác	54.888	277.972	6,1	-1,9	596.340	3.060.714	-3,3	-9,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của NMFS

Tháng 11 và 11 tháng năm 2020, Ca-na-đa, Ấn Độ, Chilê, In-đô-nê-xi-a, Trung Quốc và Việt Nam là những thị trường cung cấp thủy sản lớn nhất cho Hoa Kỳ.

Trong 11 tháng năm 2020, cơ cấu thị trường cung cấp thủy sản cho Hoa Kỳ có thay đổi khi tỷ trọng nhập khẩu tính theo lượng từ Ca-na-đa,

Ấn Độ, Trung Quốc giảm, tỷ trọng nhập khẩu từ Chi-lê, In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Ê-cu-a-đo tăng.

Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ 11 tháng năm 2020 tương đối ổn định ở mức 7,8%, đạt 208,38 nghìn tấn, trị giá 1,27 tỷ USD.

Thị trường cung cấp thủy sản cho Hoa Kỳ tháng 11 và 11 tháng năm 2020

Thị trường	Tháng 11/2020		So với tháng 11/2019 (%)		11 tháng năm 2020		So với 11 tháng năm 2019 (%)		Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	11 tháng năm 2020	11 tháng năm 2019
Tổng	246.016	1.805.554	5,1	0	2.688.567	19.936.165	3,4	-2,4	100,0	100,0
Ca-na-đa	18.263	177.818	-4,7	-11,5	267.072	2.814.954	-5,7	-10,2	9,9	10,9
Ấn Độ	25.788	223.201	-16,2	-14,5	260.871	2.225.033	-5,4	-2,6	9,7	10,6
Chi-lê	23.169	170.108	61,2	25,1	246.788	1.975.916	16,9	-2	9,2	8,1
In - đ ô - n ê - xi - a	19.371	178.641	12,4	15,8	218.356	1.937.708	15,4	14,4	8,1	7,3
Trung Quốc	31.328	127.513	-14,9	-15,6	374.885	1.504.650	-4,1	-14,2	13,9	15,0
Việt Nam	22.859	139.439	15,8	9,2	208.382	1.275.185	1	-8,5	7,8	7,9
Thái Lan	20.420	125.697	30,6	18,8	219.152	1.265.851	16,8	10,5	8,2	7,2
Ê-cu-a-đo	11.755	74.015	22,7	26,1	154.250	922.733	31,5	24,4	5,7	4,5
Nga	3.397	60.945	29,7	7,6	38.424	772.336	20,2	25,5	1,4	1,2
Na Uy	7.799	70.024	-5	-2,8	83.856	769.014	-4,8	-6,8	3,1	3,4
Thị trường khác	61.867	458.153	3,2	-4,8	616.531	4.472.785	-0,3	-7,2	22,9	23,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của NMFS

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ *Doanh số bán hàng đồ nội thất của Hoa Kỳ trong năm 2020 đạt 111,44 tỷ USD, giảm 5,4% so với năm 2019.*
- ▶ *Trong 11 tháng năm 2020, tổng doanh số bán đồ nội thất của Hàn Quốc đạt 8,4 tỷ USD, tăng 23,6% so với cùng kỳ năm 2019.*
- ▶ *Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng.*
- ▶ *Năm 2020, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 12,37 tỷ USD, tăng 16,2% so với năm 2019.*

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

- **Hoa Kỳ:** Theo nguồn furnituretoday.com, doanh số bán hàng đồ nội thất của Hoa Kỳ trong tháng 12/2020 đạt 10,11 tỷ USD, tăng 3,1% so với tháng 11/2020, nhưng vẫn giảm 0,6% so với tháng 12/2019. Tính chung trong quý 4/2020, doanh số bán hàng đồ nội thất giảm 0,9% so với quý 3/2020, nhưng tăng 3,5% so với quý 4/2019.

Trong năm 2020, doanh số bán hàng đồ nội thất tại Hoa Kỳ đạt 111,44 tỷ USD, giảm 5,4% so với năm 2019.

Đáng chú ý, trong năm 2020 lĩnh vực vật liệu xây dựng và thiết bị làm vườn tăng 14% so với năm 2019. Lĩnh vực vật liệu xây dựng và thiết bị làm vườn tăng, cho thấy người tiêu dùng đã thực hiện các dự án cải tạo và trang

trí nhà cửa trong thời gian giãn cách xã hội bởi dịch Covid-19. Điều này cũng đã góp phần vào mức tăng trong doanh số bán đồ nội thất hàng tháng.

- **Hàn Quốc:** Theo Cơ quan Thống kê Hàn Quốc, trong 11 tháng năm 2020, tổng doanh số bán đồ nội thất của Hàn Quốc đạt 8,4 tỷ USD, tăng 23,6% so với cùng kỳ năm 2019. Với xu hướng tăng trưởng mạnh, dự kiến doanh số bán đồ nội thất của Hàn Quốc năm 2020 sẽ vượt mốc 10 nghìn tỷ won (tương đương 9,15 tỷ USD). Thị trường thương mại điện tử đang tăng mạnh, trong tháng 11/2020, doanh số bán hàng trực tuyến đồ nội thất của Hàn Quốc đạt 422 triệu USD, tăng 42,5% so với tháng 11/2019.



TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan Việt Nam, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong tháng 12/2020 đạt 1,34 tỷ USD, tăng 20,1% so với tháng 12/2019. Trong đó xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 1,05 tỷ USD, tăng 24,7% so với tháng 12/2019. Trong năm 2020, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 12,37 tỷ USD, tăng 16,2% so với năm 2019. Trong đó xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 9,55 tỷ USD, tăng 22,5% so với năm 2019.

Dịch Covid-19 đã gây tác động nặng nề đối với ngành gỗ trong tháng 4 và tháng 5/2020, do thị trường xuất khẩu bị gián đoạn, các đơn hàng bị trì hoãn, nhiều doanh nghiệp ngành gỗ rất khó khăn. Tuy nhiên, kể từ tháng 6/2020 ngành gỗ đã bứt phá và tăng trưởng mạnh mẽ. Thành công của ngành gỗ trong năm 2020 là nhờ sự nỗ lực đổi mới, sáng tạo của cộng đồng doanh nghiệp, cùng với những chính sách hỗ trợ kịp thời từ Chính phủ. Bên cạnh đó, ngành gỗ Việt Nam cũng tận dụng tốt các hiệp định thương mại tự do (FTAs) đã ký kết để mở rộng giao thương quốc tế và mở rộng thị trường xuất khẩu mới. Việc tham gia các FTA với các cam kết cắt giảm thuế quan đối với gỗ và sản phẩm gỗ, đặc biệt là đồ nội thất bằng gỗ có xuất xứ Việt Nam

đã góp phần tăng năng lực cạnh tranh và giúp ngành gỗ Việt Nam mở rộng thị phần tại các thị trường nhập khẩu.

Trong đó, Hoa Kỳ luôn là thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ chính của Việt Nam, với tỷ trọng xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường này chiếm 57,9% tổng trị giá xuất khẩu, tăng 7,6 điểm phần trăm so với năm 2019.



Thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tháng 12 và năm 2020

Thị trường	Tháng 12/2020 (Nghìn USD)	So với tháng 12/2019 (%)	Năm 2020 (Nghìn USD)	So với năm 2019 (%)	Tỷ trọng (%)	
					Năm 2020	Năm 2019
Tổng	1.338.656	20,1	12.371.953	16,2	100,0	100,0
Hoa Kỳ	798.192	32,8	7.166.235	33,8	57,9	50,3
Nhật Bản	134.701	7,4	1.294.262	-0,8	10,5	12,2
Trung Quốc	119.213	-0,2	1.199.652	3,2	9,7	10,9
Hàn Quốc	90.736	24,9	818.263	3,2	6,6	7,4
Anh	22.084	-20,8	229.280	-26,5	1,9	2,9
Ca-na-đa	23.966	11,8	219.805	14,1	1,8	1,8
Úc	17.745	40,4	172.038	13,5	1,4	1,4
Đức	14.293	-13,6	118.207	0,4	1,0	1,1
Pháp	11.976	-31,8	107.097	-18,6	0,9	1,2
Ma-lai-xi-a	9.752	58,4	75.834	7,7	0,6	0,7
Thị trường khác	95.997	2,5	971.281	-8,4	7,9	10,0

Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

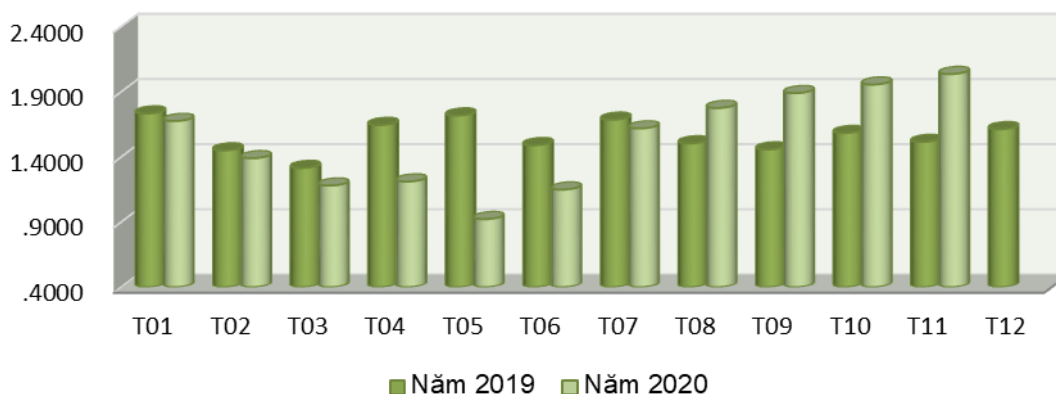
DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ HOA KỲ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hoa Kỳ trong tháng 11/2020 đạt 2,04 tỷ USD, tăng 34,4% so với tháng 11/2019. Trong

11 tháng năm 2020, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hoa Kỳ đạt 16,8 tỷ USD, giảm 0,6% so với cùng kỳ năm 2019.

Hoa Kỳ nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ qua các tháng năm 2019 - 2020

(ĐVT: Tỷ USD)



Nguồn: Ủy Ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Việt Nam là thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn nhất cho Hoa Kỳ trong 11 tháng năm 2020, đạt 6,26 tỷ USD, tăng 30,9% so với cùng kỳ năm 2019. Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam chiếm 37,2% tổng trị giá nhập khẩu, tăng 9 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2019.

Trung Quốc giảm 11,7 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2019.

Trung Quốc là thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn thứ 2 cho Hoa Kỳ, tuy nhiên do ảnh hưởng từ căng thẳng thương mại giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc, nên trị giá nhập khẩu mặt hàng này từ Trung Quốc đạt 3,84 tỷ USD trong 11 tháng năm 2020, giảm 34,3% so với cùng kỳ năm 2019. Tỷ trọng nhập khẩu từ

Theo dự báo từ Hiệp hội Ngân hàng Thế chấp (MBA) Hoa Kỳ, năm 2021 thị trường nhà ở gia đình tại Hoa Kỳ đạt khoảng 1,134 triệu ngôi nhà, trong năm 2022 đạt 1,165 triệu ngôi nhà; năm 2023 đạt 1,210 triệu ngôi nhà. Thị trường nhà ở Hoa Kỳ tăng trưởng mạnh, kéo theo nhu cầu về đồ nội thất gia đình tăng trong năm 2021 và những năm tới. Đây là cơ hội lớn cho các thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ, trong đó có Việt Nam.

Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho Hoa Kỳ tháng 11 và 11 tháng năm 2020

Thị trường	Tháng 11/2020 (Triệu USD)	So với tháng 11/2019 (%)	11 tháng năm 2020 (Triệu USD)	So với cùng kỳ năm 2019 (%)	Tỷ trọng 11 tháng (%)	
					Năm 2020	Năm 2019
Tổng	2.036	34,4	16.813	-0,6	100,0	100,0
Việt Nam	813	57,3	6.262	30,9	37,2	28,3
Trung Quốc	468	19,3	3.842	-34,3	22,9	34,6
Ma-lai-xi-a	146	55,8	1.235	50,6	7,3	4,9
Ca-na-đa	117	-7,1	1.160	-14,6	6,9	8,0
Mê-hi-cô	110	31,4	976	4,1	5,8	5,5
In-đô-nê-xi-a	68	43,2	678	16,7	4,0	3,4
Ý	67	8,4	590	-6,6	3,5	3,7
Ấn Độ	36	16,4	275	-5,1	1,6	1,7

Thị trường	Tháng 11/2020 (Triệu USD)	So với tháng 11/2019 (%)	11 tháng năm 2020 (Triệu USD)	So với cùng kỳ năm 2019 (%)	Tỷ trọng 11 tháng (%)	
					Năm 2020	Năm 2019
Thái Lan	30	100,7	246	100,5	1,5	0,7
Ba Lan	27	23,8	225	-4,7	1,3	1,4
Thị trường khác	155	22,9	1.324	1,5	7,9	7,7

Nguồn: Ủy Ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Ghế khung gỗ và đồ nội thất dùng trong phòng khách và phòng ăn là mặt hàng chính Hoa Kỳ nhập khẩu trong 11 tháng năm 2020. Trị giá nhập khẩu 2 mặt hàng này chiếm 66,2% tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất của Hoa Kỳ. Tuy nhiên, trị giá nhập khẩu cả hai mặt hàng này đều giảm so với cùng kỳ năm 2019.

Trong cơ cấu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ nhập khẩu, Hoa Kỳ chỉ tăng nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất phòng ngủ và đồ nội thất nhà bếp trong 11 tháng năm 2020. Trong đó, nhập khẩu đồ nội thất phòng ngủ đạt 3,3 tỷ USD, tăng 0,4% so với cùng kỳ năm 2019. Việt Nam là thị trường cung cấp đồ nội thất phòng ngủ lớn nhất

cho Hoa Kỳ với trị giá chiếm 49,7% tổng trị giá nhập khẩu ; tiếp theo là thị trường Ma-lai-xi-a, Trung Quốc, In-đô-nê-xi-a.

Nhập khẩu đồ nội thất nhà bếp của Hoa Kỳ đạt 1,64 tỷ USD, tăng 2,8% so với cùng kỳ năm 2019. Hoa Kỳ tăng mạnh nhập khẩu đồ nội thất nhà bếp từ Việt Nam và Ma-lai-xi-a, đạt 410,8 triệu USD và 350 triệu USD, tăng tương ứng 450,8% và 696,6% so với cùng kỳ năm 2019; Trong khi đó, nhập khẩu từ Ca-na-đa và Trung Quốc đạt 276,3 triệu USD và 108,5 triệu USD, giảm tương ứng 11,5% và 87,3% so với cùng kỳ năm 2019.

Hoa Kỳ nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ tháng 11 và 11 tháng năm 2020

Mã HS	Tên hàng	Tháng 11/2020 (Triệu USD)	So với tháng 11/2019 (%)	11 tháng năm 2020 (Triệu USD)	So với cùng kỳ năm 2019(%)	Tỷ trọng 11 tháng (%)	
						Năm 2020	Năm 2019
Tổng		2.036	34,4	16.813	-0,6	100,0	100,0
940161 + 940169	Ghế khung gỗ	719	32,2	5.689	-0,7	33,8	33,9
940360	Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn	647	33,5	5.434	-0,5	32,3	32,3
940350	Đồ nội thất phòng ngủ	406	30,3	3.306	0,4	19,7	19,5
940340	Đồ nội thất nhà bếp	185	84,8	1.642	2,8	9,8	9,4
940330	Đồ nội thất văn phòng	79	5,8	742	-10,4	4,4	4,9

Nguồn: Ủy Ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường. Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.